

# BÁO CÁO THỰC HÀNH

Môn học: Quản trị mạng và hệ thống

Tên chủ đề: Triển khai các dịch vụ trên Windows Server

GVHD: Đỗ Hoàng Hiến

**Nhóm: 02**

## 1. THÔNG TIN CHUNG:

(Liệt kê tất cả các thành viên trong nhóm)

Lớp: NT132.011.ANTT.1

STT	Họ và tên	MSSV	Email
1	Nguyễn Triệu Thiên Bảo	21520155	21520155@gm.uit.edu.vn
2	Trần Lê Minh Ngọc	21521195	21521195@gm.uit.edu.vn
3	Huỳnh Minh Khuê	21522240	21522240@gm.uit.edu.vn

## 2. NỘI DUNG THỰC HIỆN:<sup>1</sup>

STT	Nội dung	Tình trạng
1	Yêu cầu 1	100%
2	Yêu cầu 2	100%
3	Yêu cầu 3	100%

Phần bên dưới của báo cáo này là tài liệu báo cáo chi tiết của nhóm thực hiện.

<sup>1</sup> Ghi nội dung công việc, các kịch bản trong bài Thực hành

# BÁO CÁO CHI TIẾT

## 1. Cài đặt và cấu hình dịch vụ DNS

**Yêu cầu 1.1** Sinh viên hãy tìm hiểu và trả lời 2 câu hỏi sau:

1. DNS là gì?
2. DNS đóng vai trò gì trong hệ thống mạng máy tính?

Trả lời:

### 1. DNS là gì?

DNS là viết tắt của cụm từ Domain Name System, có nghĩa là hệ thống phân giải tên miền. DNS cơ bản là một hệ thống chuyển đổi các tên miền website mà chúng ta đang sử dụng sang một địa chỉ IP dạng số tương ứng với tên miền đó và ngược lại.

### 2. DNS đóng vai trò gì trong hệ thống mạng máy tính?

DNS (Domain Name System) đóng vai trò quan trọng trong hệ thống mạng máy tính bằng cách chuyển đổi các tên miền dễ nhớ thành địa chỉ IP (Internet Protocol) để các thiết bị có thể liên kết và giao tiếp với nhau trên Internet.

**Yêu cầu 1.2** Cài đặt và cấu hình dịch vụ DNS trên Windows Server theo các bước bên dưới.

#### a) Cài đặt dịch vụ DNS

- Cấu hình IP tĩnh cho Server 1

Internet Protocol Version 4 (TCP/IPv4) Properties

General

You can get IP settings assigned automatically if your network supports this capability. Otherwise, you need to ask your network administrator for the appropriate IP settings.

☐ Obtain an IP address automatically

☒ Use the following IP address:

IP address: 192 . 168 . 1 . 60

Subnet mask: 255 . 255 . 255 . 0

Default gateway: 192 . 168 . 1 . 1

☐ Obtain DNS server address automatically

☒ Use the following DNS server addresses:

Preferred DNS server: 8 . 8 . 8 . 8

Alternate DNS server: . . .

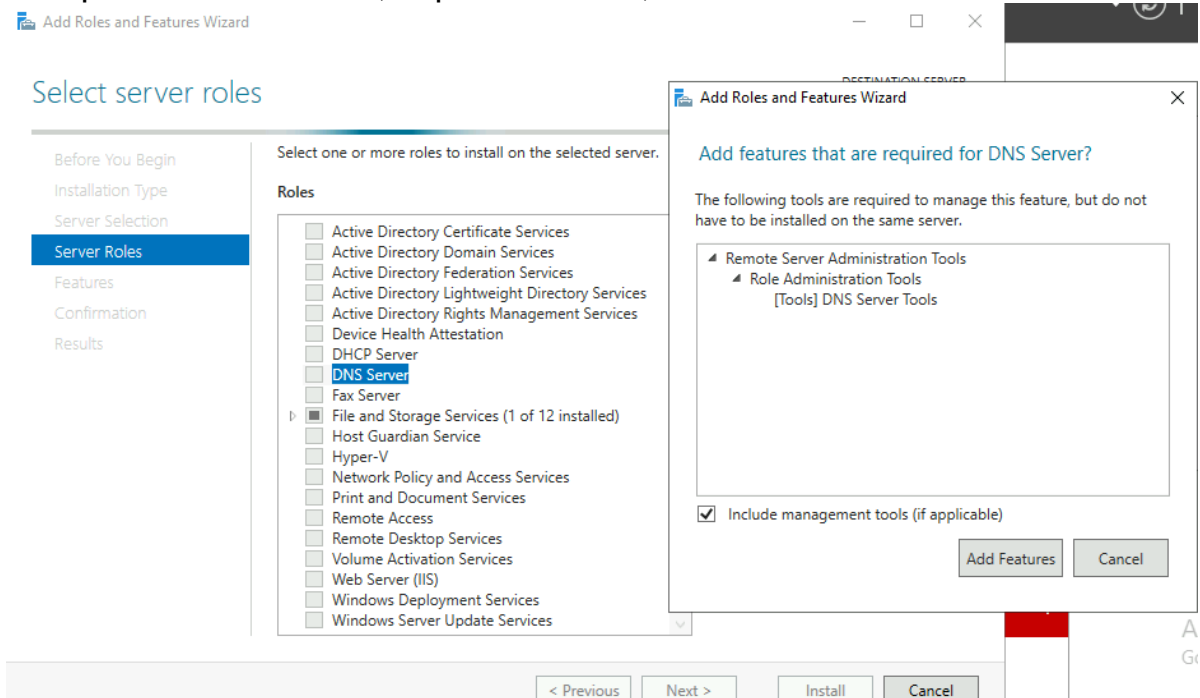
☐ Validate settings upon exit

Advanced...

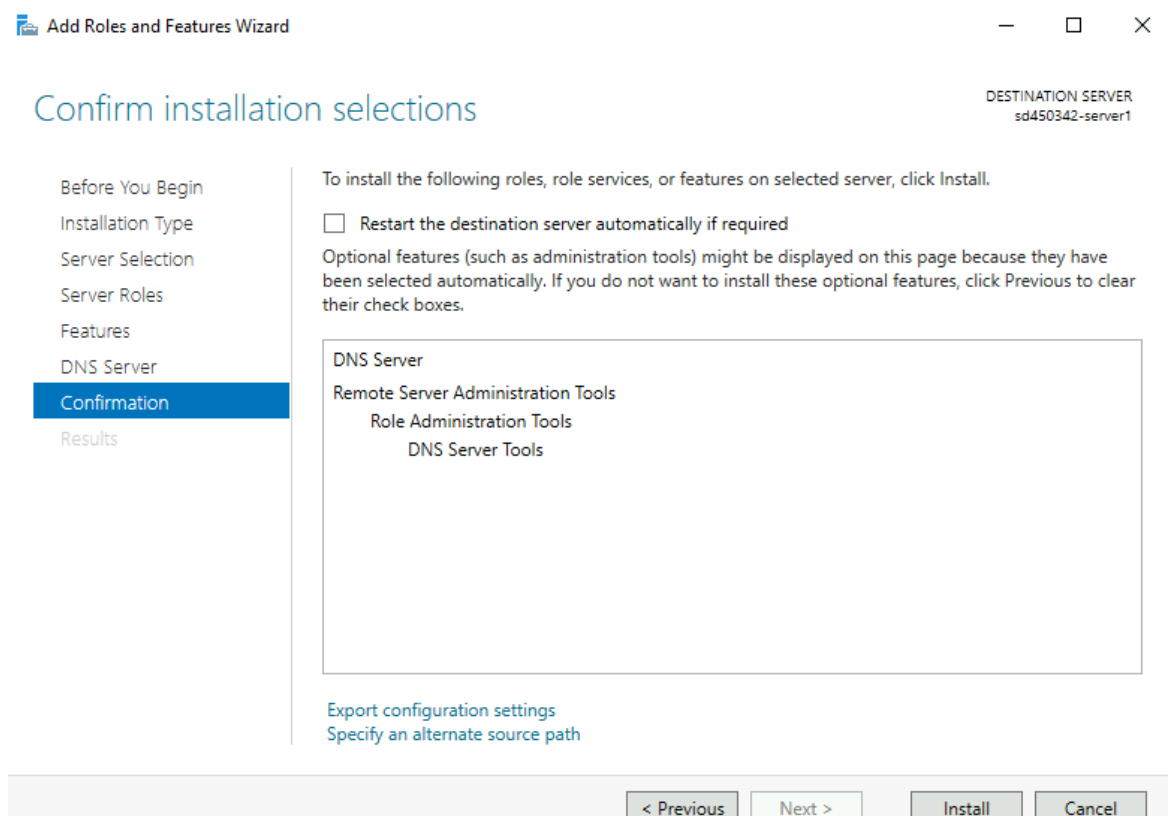
OK Cancel

**Bước 1:** Bật dịch vụ DNS trên Windows Server

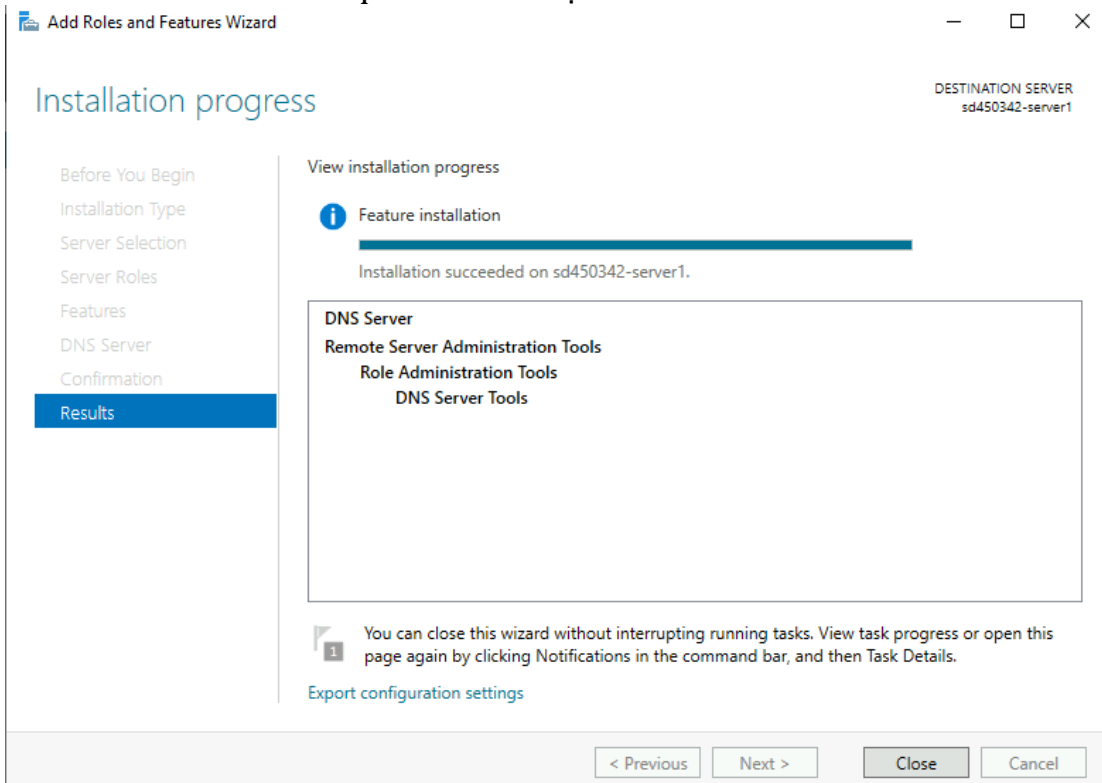
- Vào Server Manager > Manage > Add Roles and Features.
- Chọn Next tại các bước Before You Begin, Installation Type, Server Selection.
- Tại bước Server Roles, chọn DNS Server, click Add Features và click Next.



- Tại bước Features và DNS Server, click Next.
- Tại bước Confirmation, click Install để bắt đầu cài đặt.

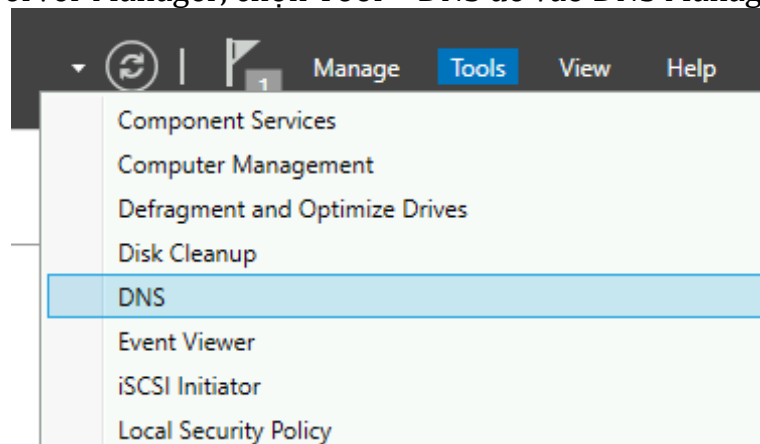


- Click Close để hoàn tất quá trình cài đặt

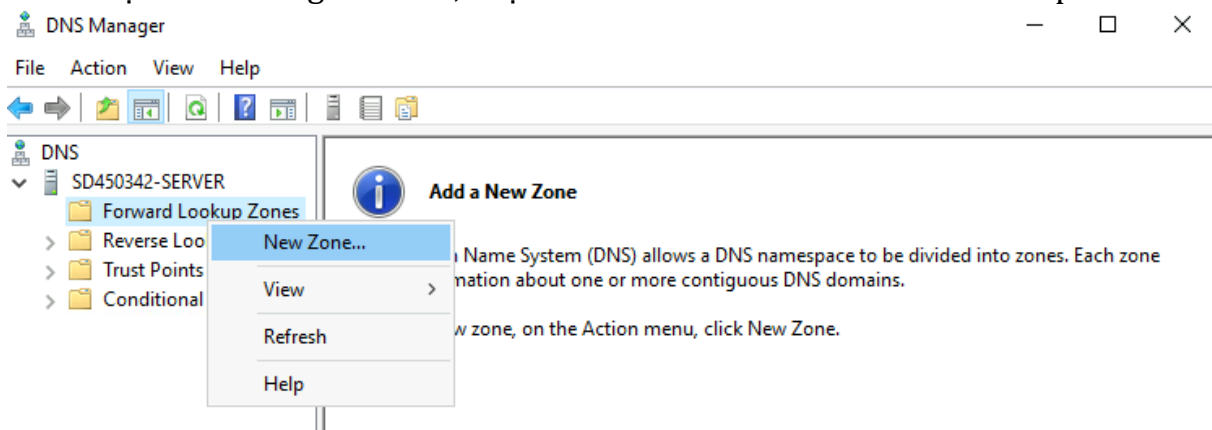


### b) Cấu hình dịch vụ DNS

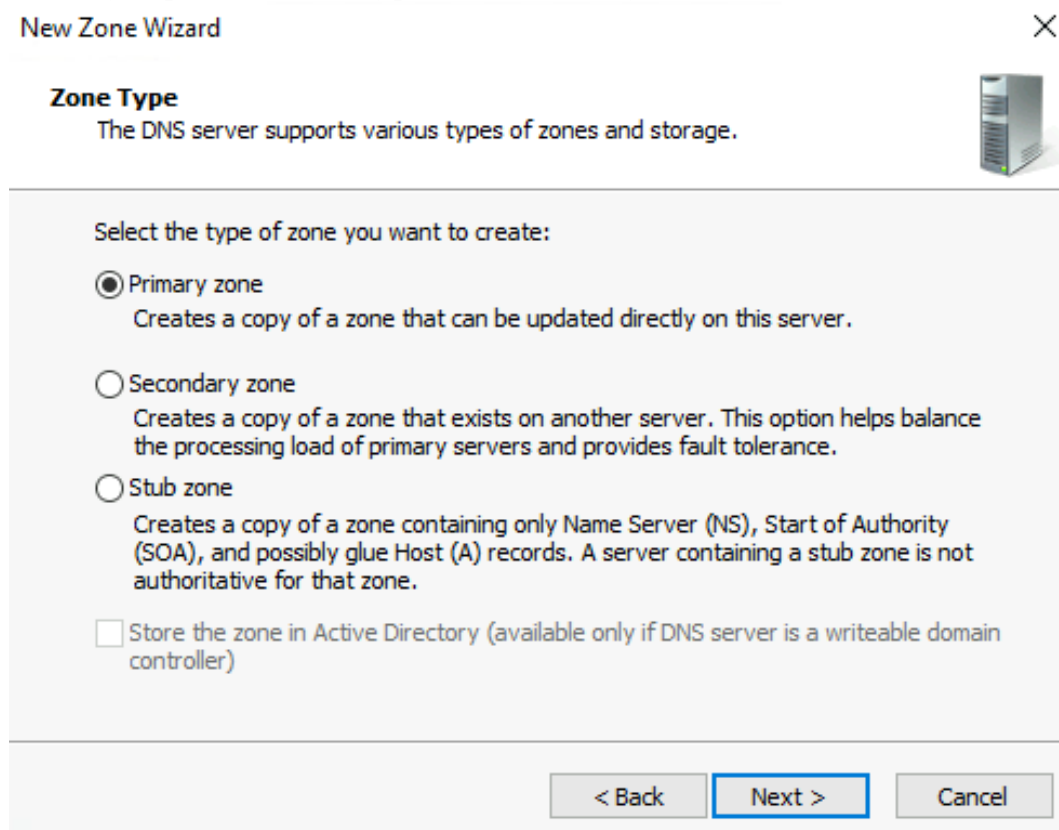
**Bước 1:** Trong Server Manager, chọn Tool > DNS để vào DNS Manager.



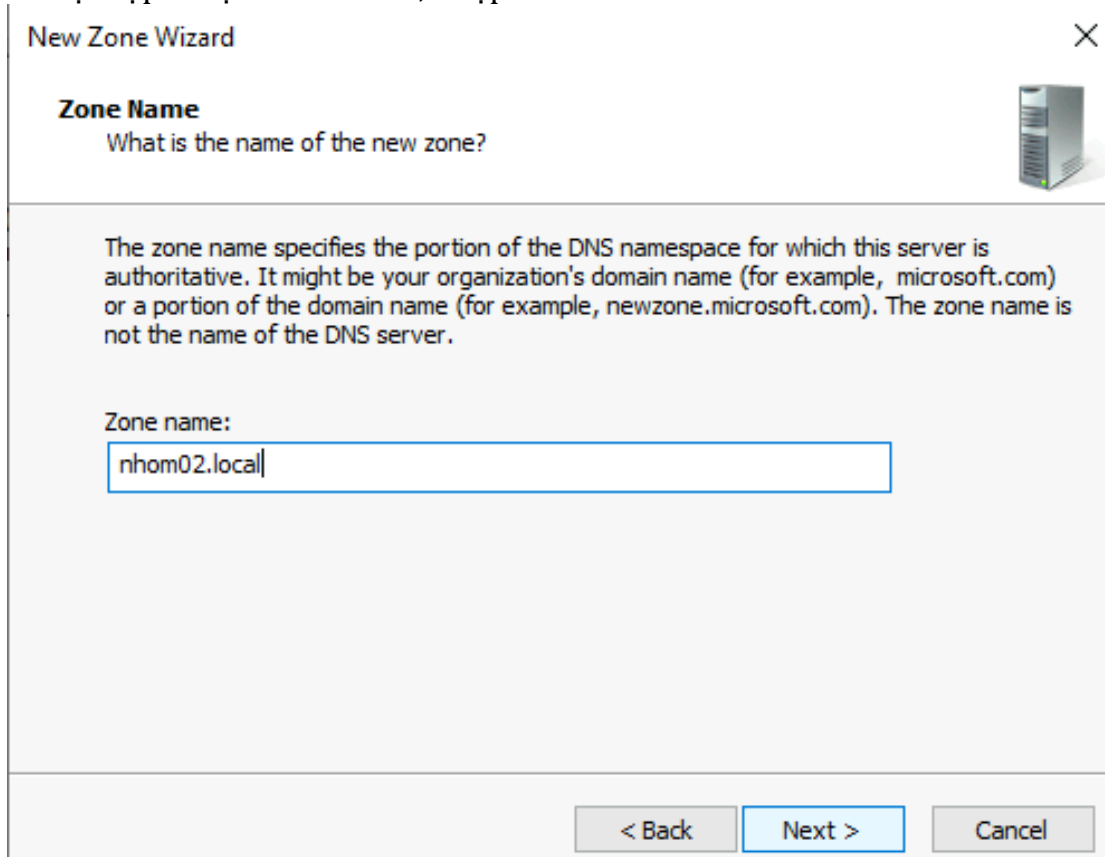
**Bước 2:** Tại DNS Manager > DNS, chọn New Zone ở nhóm Forward Lookup Zone



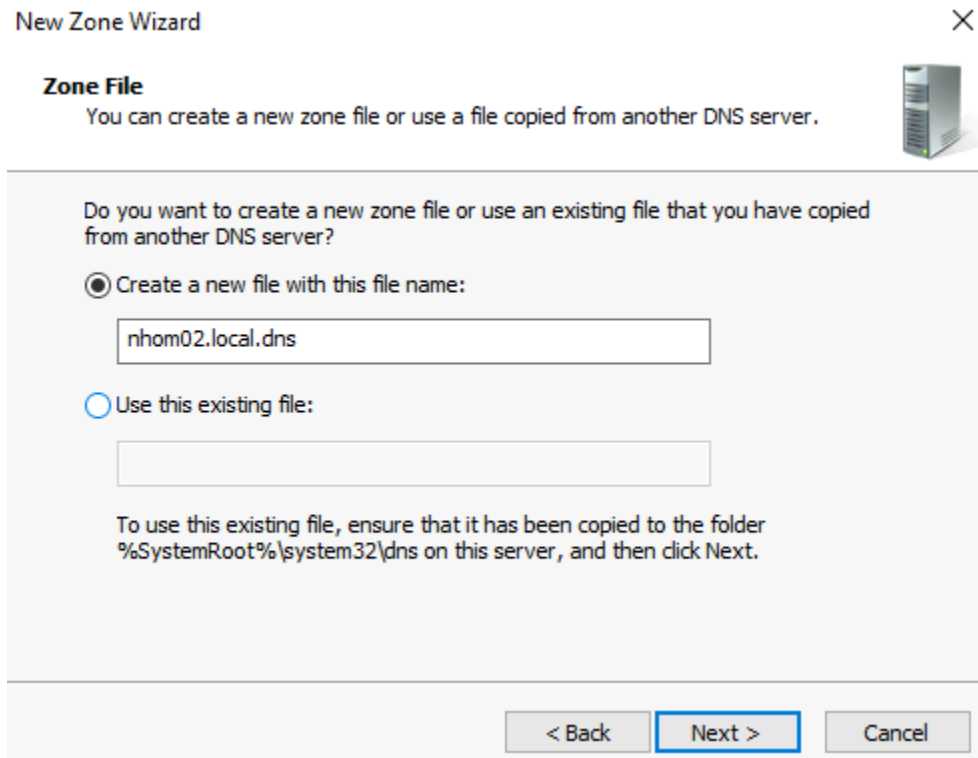
**Bước 3:** Trong hộp thoại Zone Type, chọn Primary zone.



**Bước 4:** Tại hộp thoại Zone Name, nhập domain của nhóm và click Next.

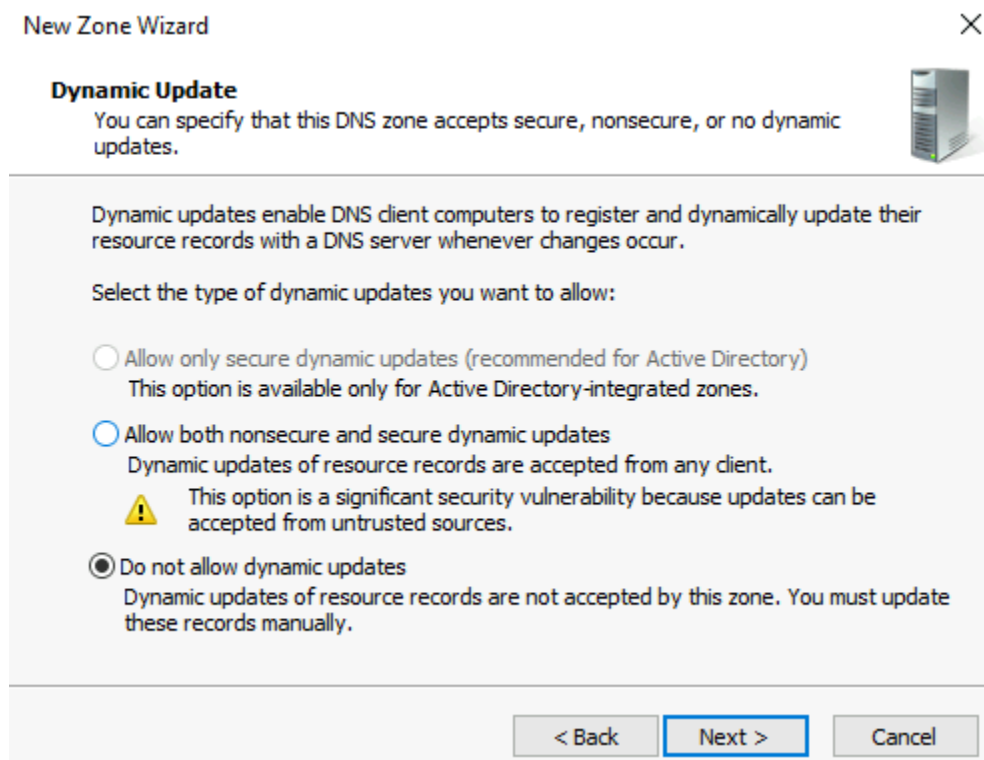


**Bước 5:** Tại Zone File, chọn Create a new file with this file name và nhập tên file muốn tạo

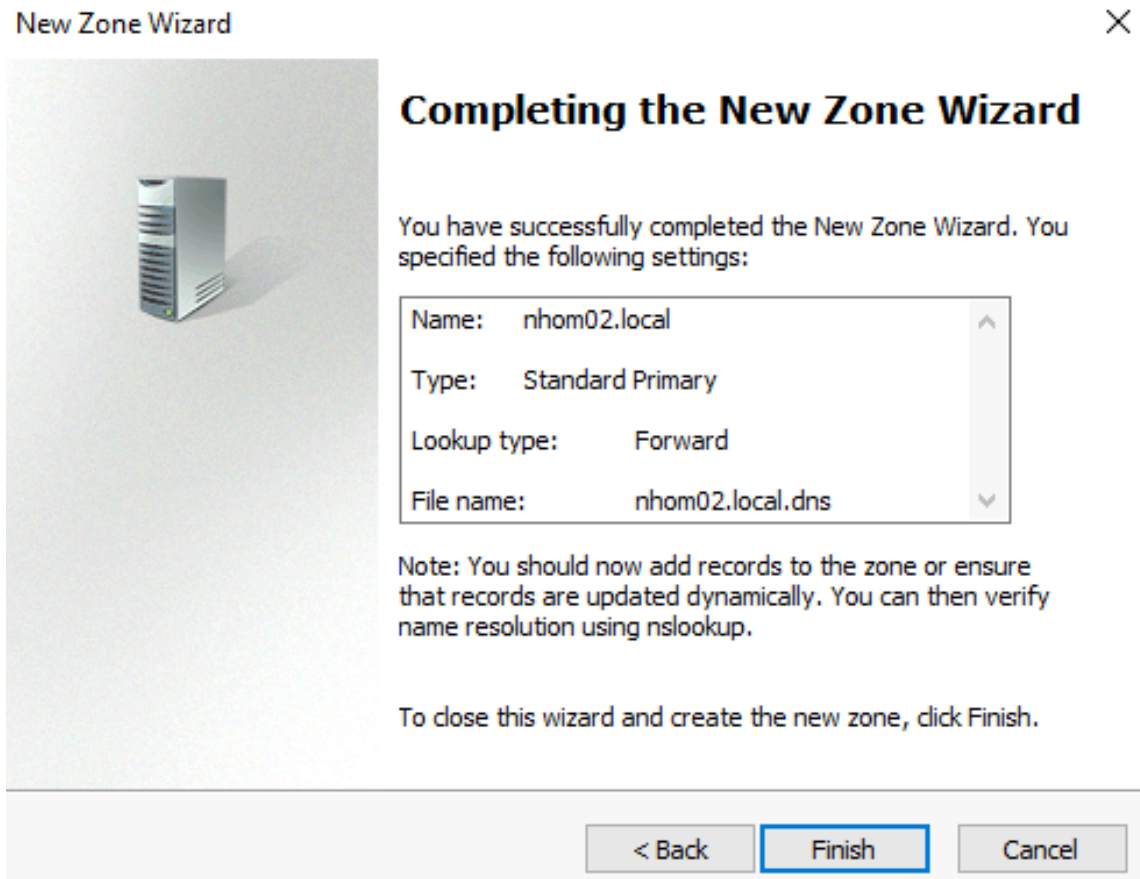


The screenshot shows the 'New Zone Wizard' dialog box with the 'Zone File' tab selected. The title bar says 'New Zone Wizard' and there is a close button (X). Below the title bar, the text reads 'Zone File' and 'You can create a new zone file or use a file copied from another DNS server.' To the right of this text is a server icon. The main area contains the question 'Do you want to create a new zone file or use an existing file that you have copied from another DNS server?'. There are two radio buttons: the first is selected and labeled 'Create a new file with this file name:', followed by a text box containing 'nhom02.local.dns'. The second radio button is labeled 'Use this existing file:' followed by an empty text box. Below this, a note states: 'To use this existing file, ensure that it has been copied to the folder %SystemRoot%\system32\dns on this server, and then click Next.' At the bottom right, there are three buttons: '< Back', 'Next >' (which is highlighted with a blue border), and 'Cancel'.

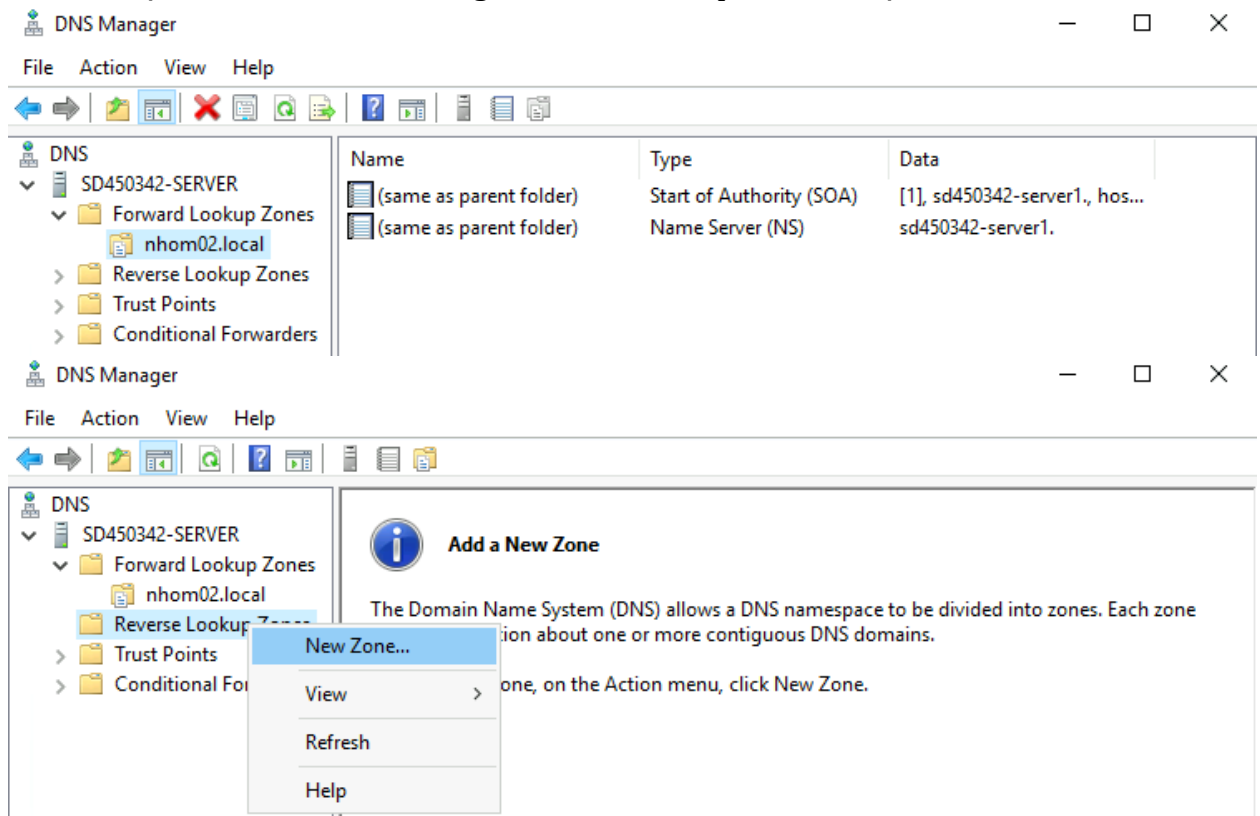
**Bước 6:** Tại Dynamic Update, chọn Do not allow dynamic updates. Click Next và Finish để hoàn tất



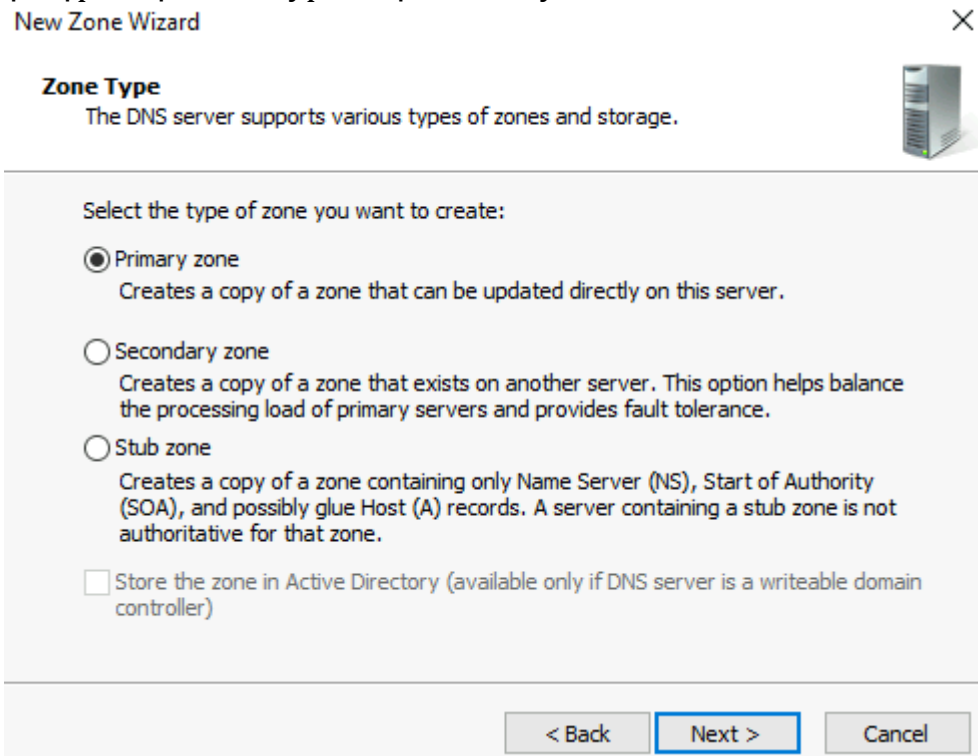
The screenshot shows the 'New Zone Wizard' dialog box with the 'Dynamic Update' tab selected. The title bar says 'New Zone Wizard' and there is a close button (X). Below the title bar, the text reads 'Dynamic Update' and 'You can specify that this DNS zone accepts secure, nonsecure, or no dynamic updates.' To the right of this text is a server icon. The main area contains the text 'Dynamic updates enable DNS client computers to register and dynamically update their resource records with a DNS server whenever changes occur.' followed by 'Select the type of dynamic updates you want to allow:'. There are three radio buttons: the first is 'Allow only secure dynamic updates (recommended for Active Directory)' with a sub-note 'This option is available only for Active Directory-integrated zones.'; the second is 'Allow both nonsecure and secure dynamic updates' with a sub-note 'Dynamic updates of resource records are accepted from any client.' and a warning icon (yellow triangle with an exclamation mark) and sub-note 'This option is a significant security vulnerability because updates can be accepted from untrusted sources.'; the third is selected and labeled 'Do not allow dynamic updates' with a sub-note 'Dynamic updates of resource records are not accepted by this zone. You must update these records manually.' At the bottom right, there are three buttons: '< Back', 'Next >' (which is highlighted with a blue border), and 'Cancel'.



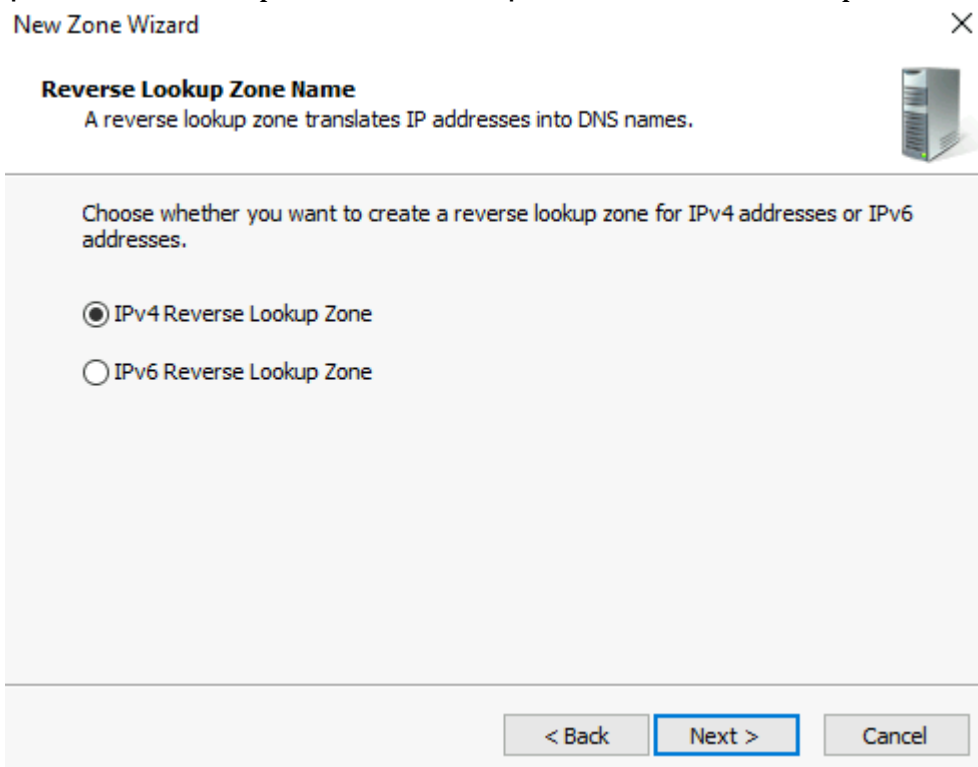
**Bước 7:** Tạo Reverse Zone. Trong Reverse Lookup Zones, chọn New Zone.



**Bước 8:** Tại hộp thoại Zone Type, chọn Primary zone.

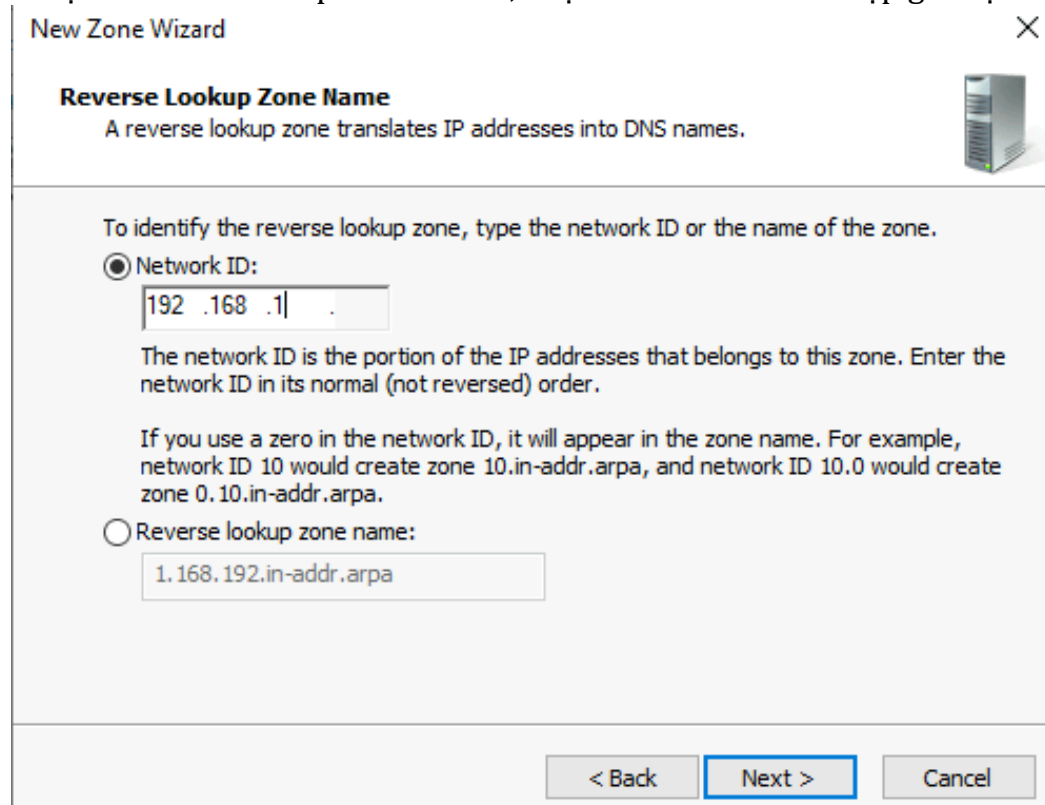


**Bước 9:** Tại Reverse Lookup Zone Name, chọn IPv4 Reverse Lookup Zone.





**Bước 10:** Tại Reverse Lookup Zone Name, chọn Network ID và nhập giá trị tương ứng



New Zone Wizard

**Reverse Lookup Zone Name**  
A reverse lookup zone translates IP addresses into DNS names.

To identify the reverse lookup zone, type the network ID or the name of the zone.

☒ Network ID:  
192 .168 .1 .

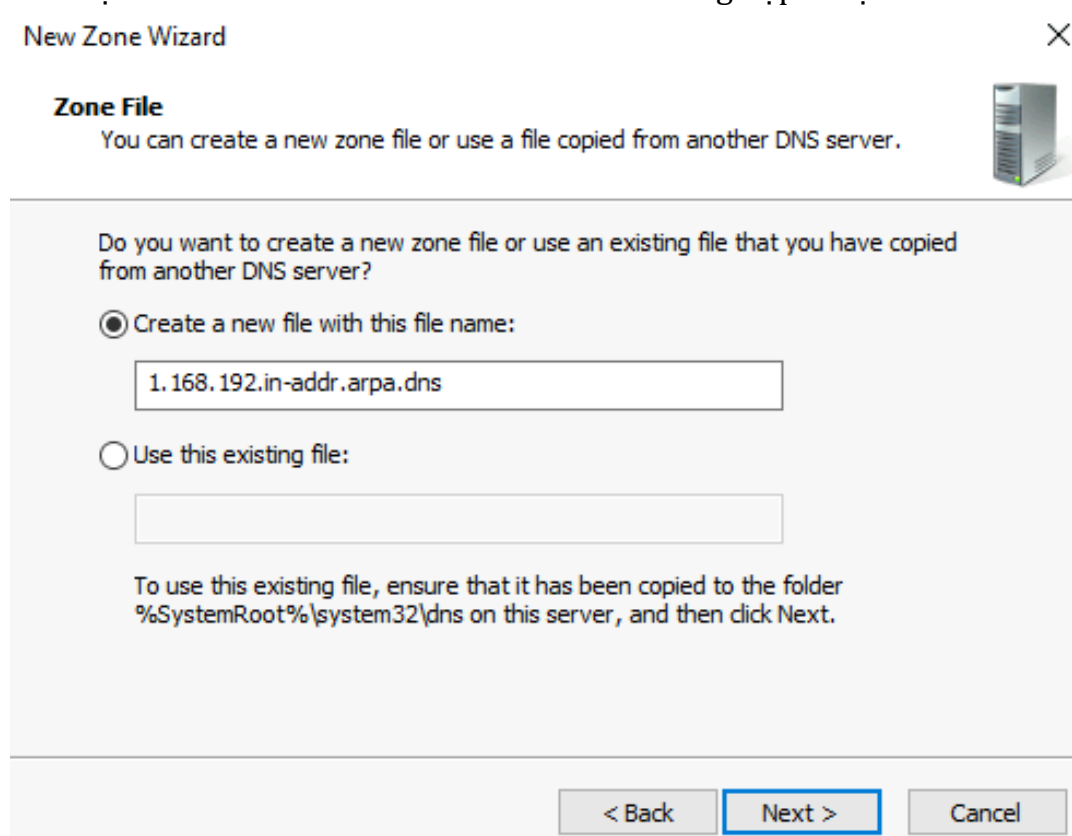
The network ID is the portion of the IP addresses that belongs to this zone. Enter the network ID in its normal (not reversed) order.

If you use a zero in the network ID, it will appear in the zone name. For example, network ID 10 would create zone 10.in-addr.arpa, and network ID 10.0 would create zone 0.10.in-addr.arpa.

☐ Reverse lookup zone name:  
1.168.192.in-addr.arpa

< Back   Next >   Cancel

**Bước 11:** Chọn Create new file with this file name trong hộp thoại Zone File



New Zone Wizard

**Zone File**  
You can create a new zone file or use a file copied from another DNS server.

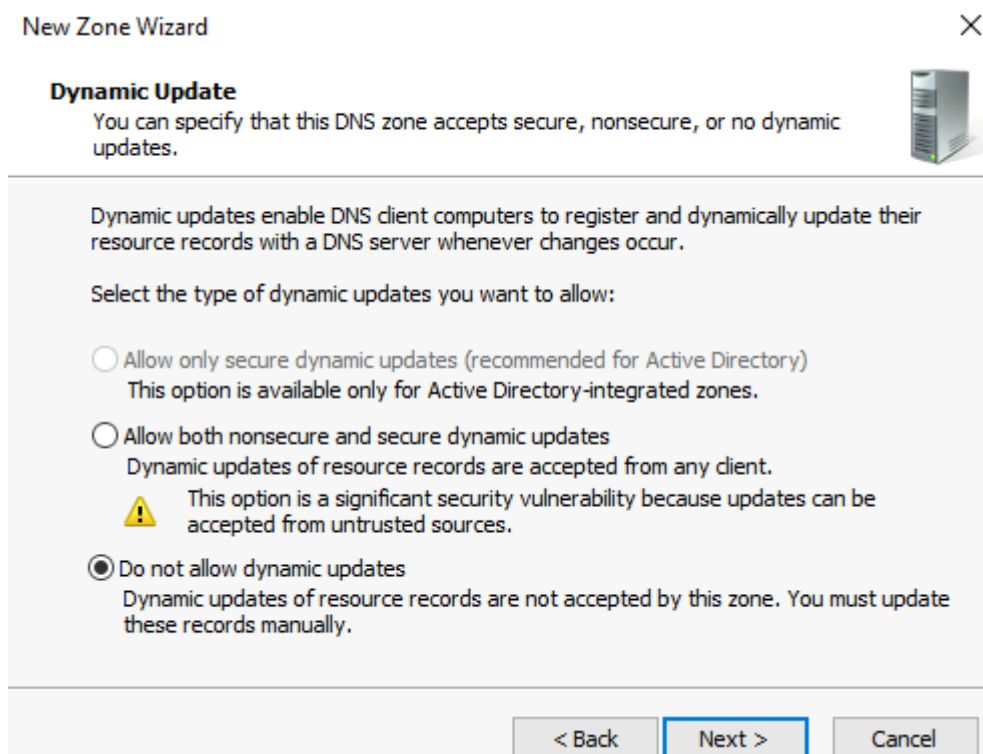
Do you want to create a new zone file or use an existing file that you have copied from another DNS server?

☒ Create a new file with this file name:  
1.168.192.in-addr.arpa.dns

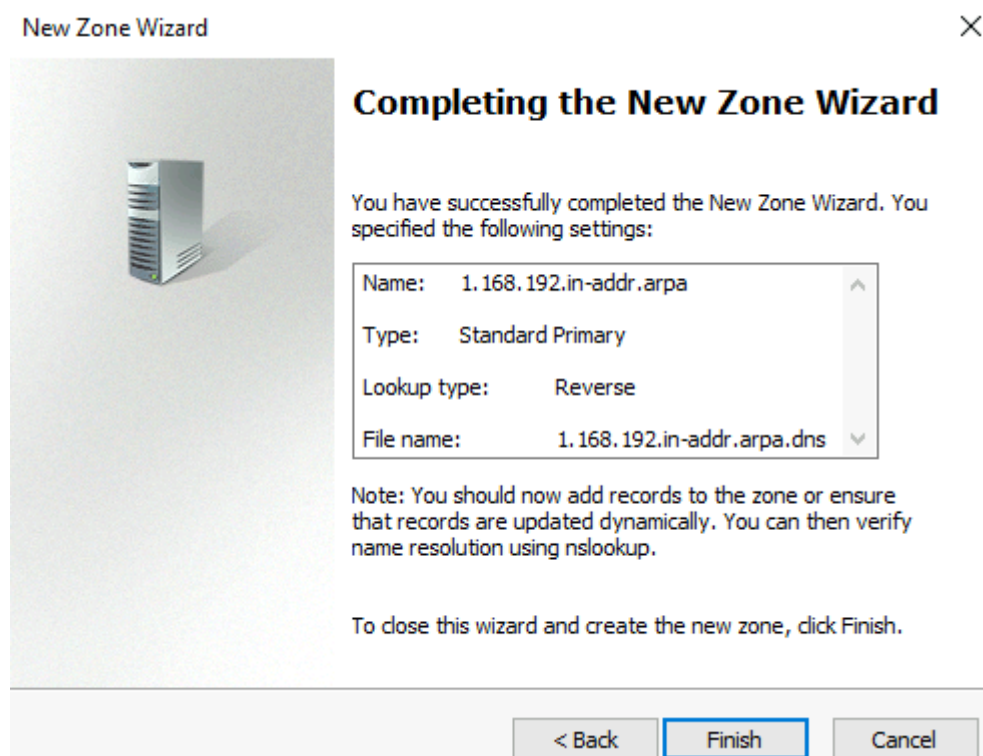
☐ Use this existing file:

To use this existing file, ensure that it has been copied to the folder %SystemRoot%\system32\dns on this server, and then click Next.

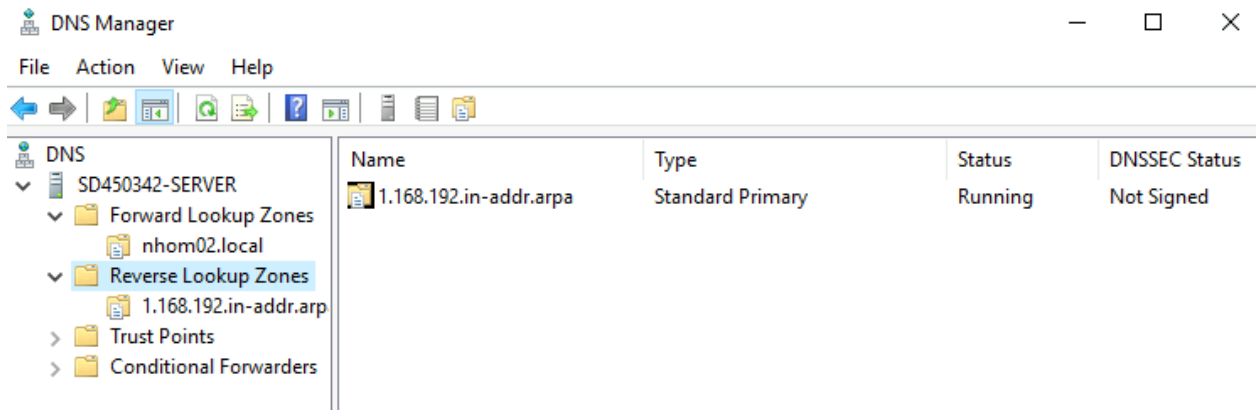
< Back   Next >   Cancel

**Bước 12:** Tại Dynamic Update, chọn Do not allow dynamic updates

Sau đó bấm Next và Finish để hoàn tất cấu hình

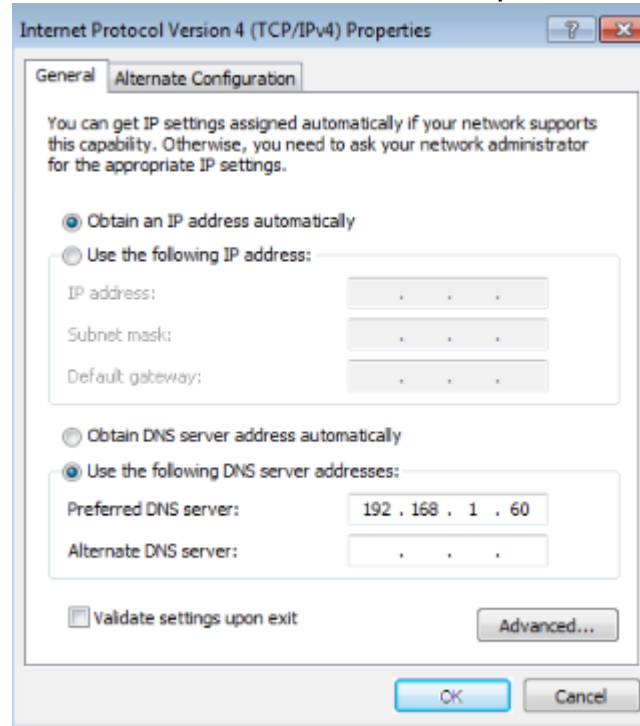


Như vậy, chúng ta đã hoàn tất quá trình cài đặt và cấu hình những thông số cơ bản nhất cho DNS Server.

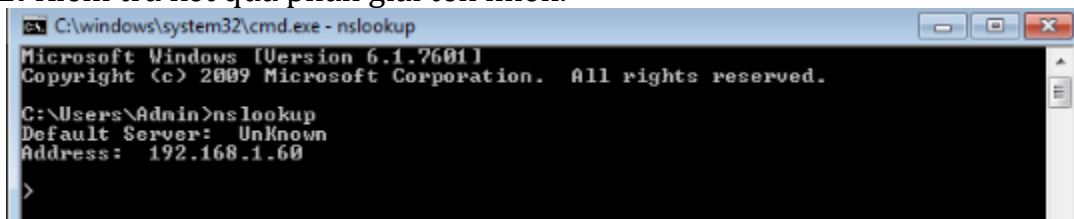


### c) Cấu hình DNS Client

**Bước 1:** Trên máy Client, cấu hình DNS Server trở về địa chỉ IP của máy Server.



**Bước 2:** Kiểm tra kết quả phân giải tên miền.

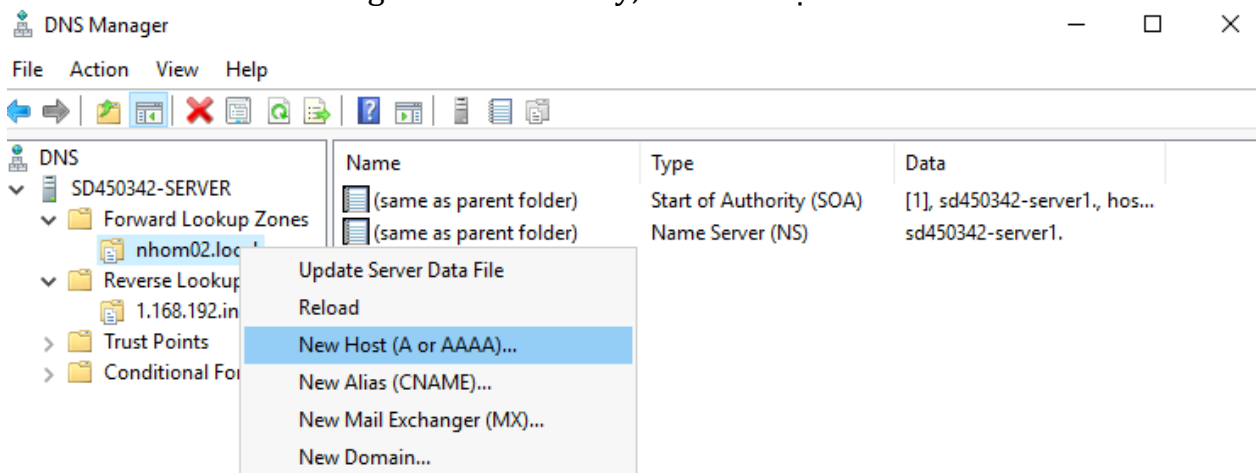


**Yêu cầu 1.3** Sinh viên thực hiện theo các yêu cầu bên dưới.

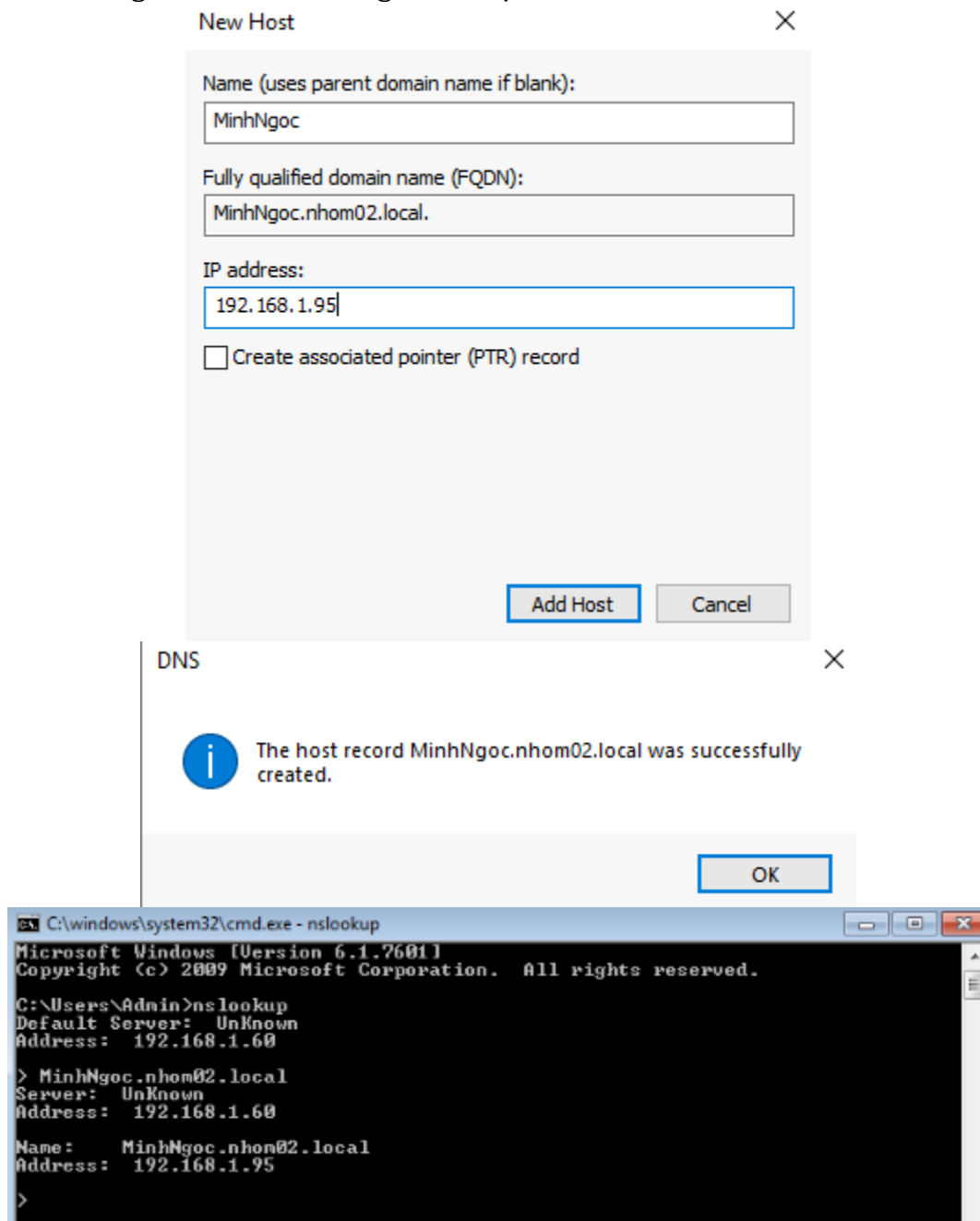
- Tìm hiểu 3 loại record của DNS: A, CNAME, MX.
  - A record:
    - A record (viết tắt của Address record) là DNS record cơ bản và quan trọng nhất dùng để truy cập web. Nó giúp trỏ tên miền (domain) của website tới một địa chỉ IP cụ thể. A record có cú pháp như sau:  
[Tên miền] IN A [địa chỉ IP của máy]

- Hầu hết các website chỉ có một bản ghi A, nhưng một số trang web sẽ có một vài bản ghi A không giống nhau. Điều này có nghĩa là một tên miền có thể được trỏ đến nhiều địa chỉ IP khác nhau... A record được dùng để chuyển tên miền sang địa chỉ IPv4, còn với IPv6 thì AAAA record sẽ được sử dụng. Cấu trúc của bản ghi AAAA cũng tương tự như bản ghi A.
- CNAME record:
  - CNAME (Canonical Name) record là một bản ghi DNS record quy định một tên miền là bí danh của một tên miền chính khác. Một tên miền chính có thể có nhiều bí danh CNAME. Cú pháp của DNS record này như sau:
 

[Tên bí danh] IN CNAME [tên miền chính]
  - Trong đó, tên miền chính là tên miền được khai báo trong A record đến IP của máy. Tên bí danh là tên miền khác mà bạn cho phép có thể trỏ đến máy tính (địa chỉ IP) này.
- MX record:
  - MX (Mail Exchange) record là một DNS record giúp xác định mail server mà email sẽ được gửi tới. Một tên miền có thể có nhiều MX record, điều này giúp tránh việc không nhận được email nếu một mail server ngưng hoạt động.
- Trên DNS Server, tạo các record thích hợp để phân giải các domain gồm tên của các thành viên trong nhóm. Ở bài này, nhóm sẽ tạo record A

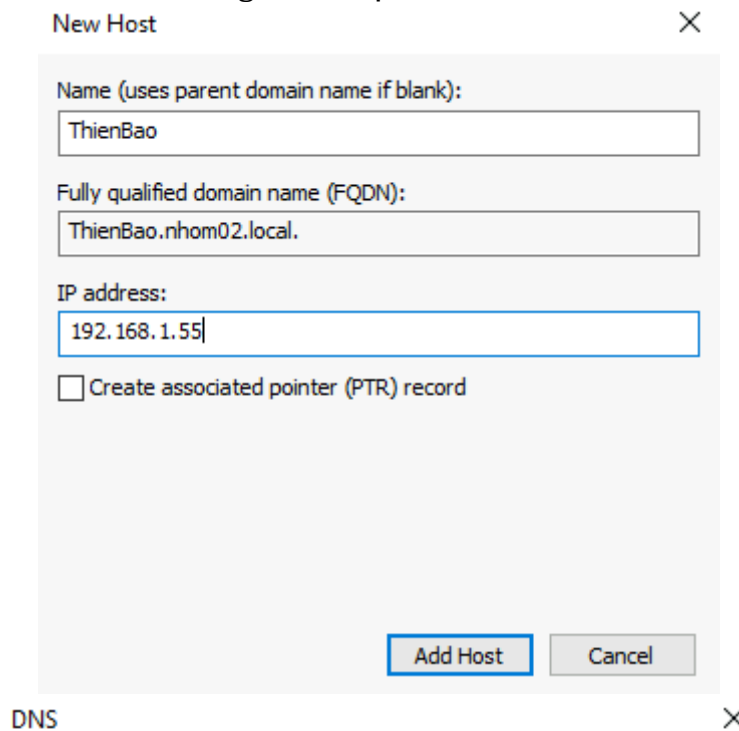


- MinhNgoc.nhom02.local gán với địa chỉ IP 192.168.1.95



+

- ThienBao.nhom02.local gán với địa chỉ IP 192.168.1.55



New Host

Name (uses parent domain name if blank):  
ThienBao

Fully qualified domain name (FQDN):  
ThienBao.nhom02.local.

IP address:  
192.168.1.55

☐ Create associated pointer (PTR) record

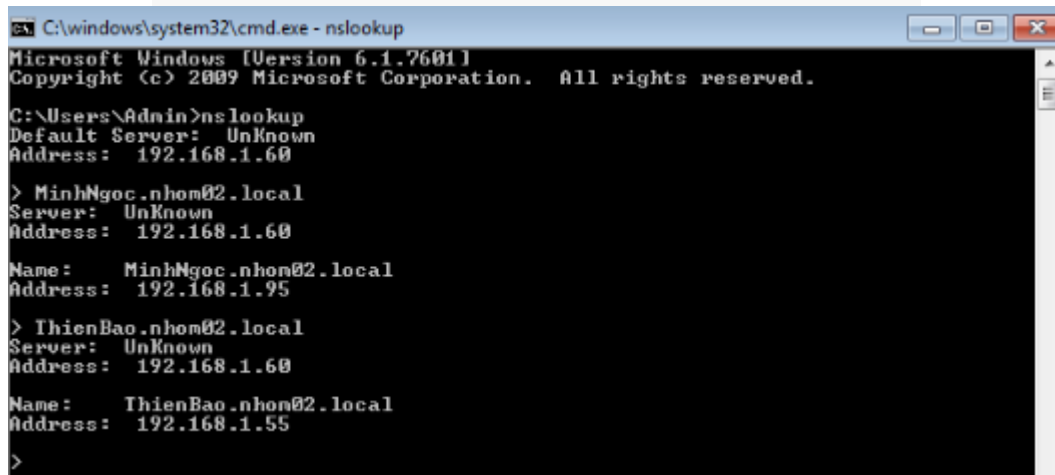
Add Host Cancel

DNS



The host record ThienBao.nhom02.local was successfully created.

OK



```
C:\windows\system32\cmd.exe - nslookup
Microsoft Windows [Version 6.1.7601]
Copyright (c) 2009 Microsoft Corporation. All rights reserved.

C:\Users\Admin>nslookup
Default Server: Unknown
Address: 192.168.1.60

> MinhNgoc.nhom02.local
Server: Unknown
Address: 192.168.1.60

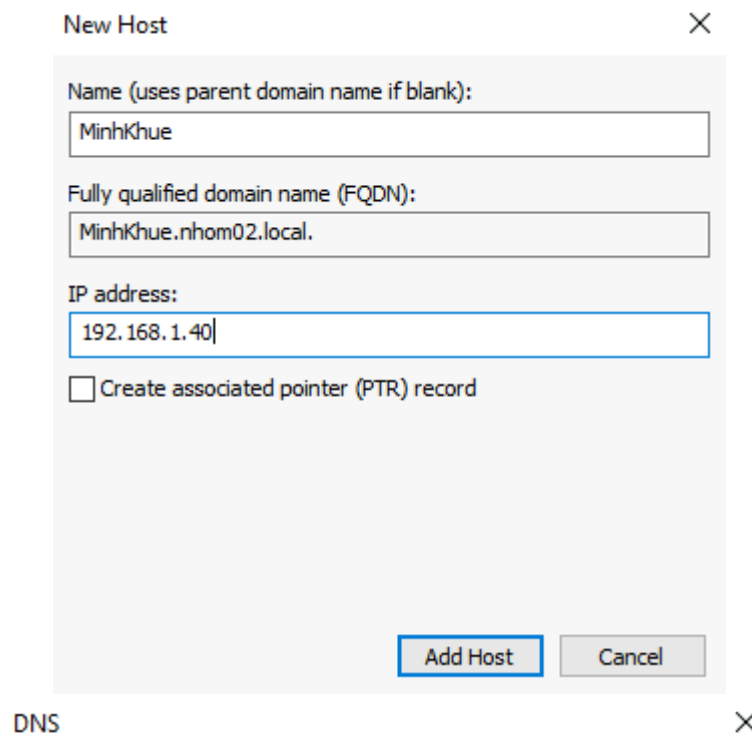
Name:      MinhNgoc.nhom02.local
Address: 192.168.1.95

> ThienBao.nhom02.local
Server: Unknown
Address: 192.168.1.60

Name:      ThienBao.nhom02.local
Address: 192.168.1.55

>
```

- MinhKhue.nhom02.local gán với địa chỉ IP 192.168.1.40



The host record MinhKhue.nhom02.local was successfully created.

OK

```
C:\windows\system32\cmd.exe - nslookup
Microsoft Windows [Version 6.1.7601]
Copyright (c) 2009 Microsoft Corporation. All rights reserved.

C:\Users\Admin>nslookup
Default Server: Unknown
Address: 192.168.1.60

> MinhNgoc.nhom02.local
Server: Unknown
Address: 192.168.1.60

Name: MinhNgoc.nhom02.local
Address: 192.168.1.95

> ThienBao.nhom02.local
Server: Unknown
Address: 192.168.1.60

Name: ThienBao.nhom02.local
Address: 192.168.1.55

> MinhKhue.nhom02.local
Server: Unknown
Address: 192.168.1.60

Name: MinhKhue.nhom02.local
Address: 192.168.1.40

>
```

## 2. Cài đặt và cấu hình dịch vụ DHCP

**Yêu cầu 2.1.** Tìm hiểu và trả lời câu hỏi sau:

- DHCP là gì?
- Khi nào cần sử dụng DHCP?

## 1. DHCP là gì?

DHCP là viết tắt của "Dynamic Host Configuration Protocol" (Giao thức Cấu hình Động cho Máy Chủ). Đây là một giao thức mạng được sử dụng để tự động cấp phát địa chỉ IP và các thông tin cấu hình mạng khác cho các thiết bị khi chúng kết nối vào một mạng.

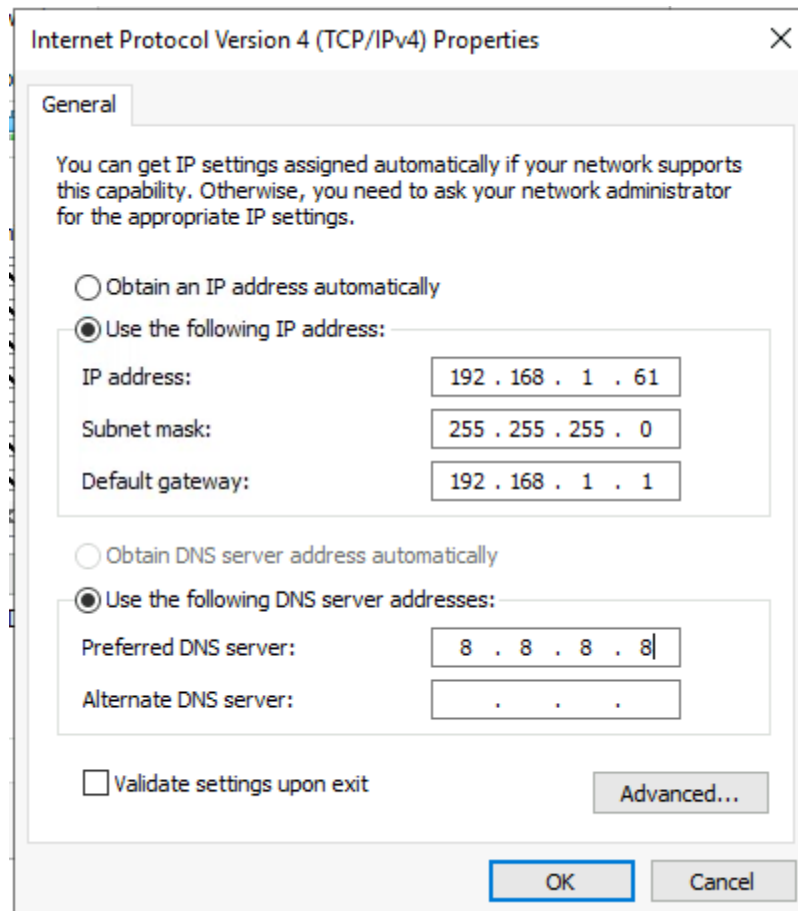
## 2. Khi nào cần sử dụng DHCP?

Sử dụng DHCP được để quản lý và cấu hình mạng một cách hiệu quả, đặc biệt trong các môi trường mạng lớn hoặc khi có nhiều thiết bị cần kết nối.

**Yêu cầu 2.2.** Cài đặt và cấu hình dịch vụ DHCP theo các bước bên dưới.

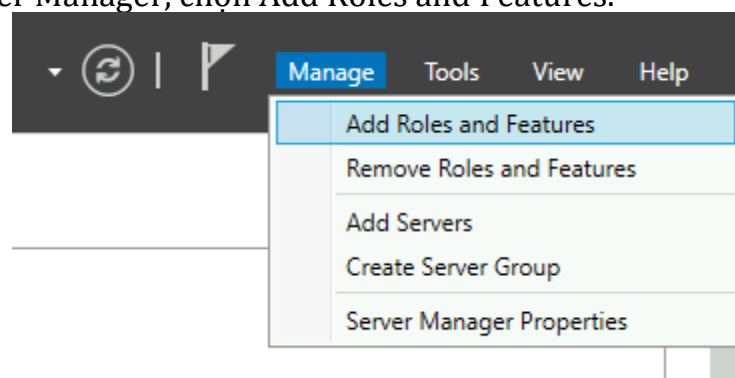
### a) Cài đặt dịch vụ DHCP

Cấu hình IP tĩnh cho Server 2



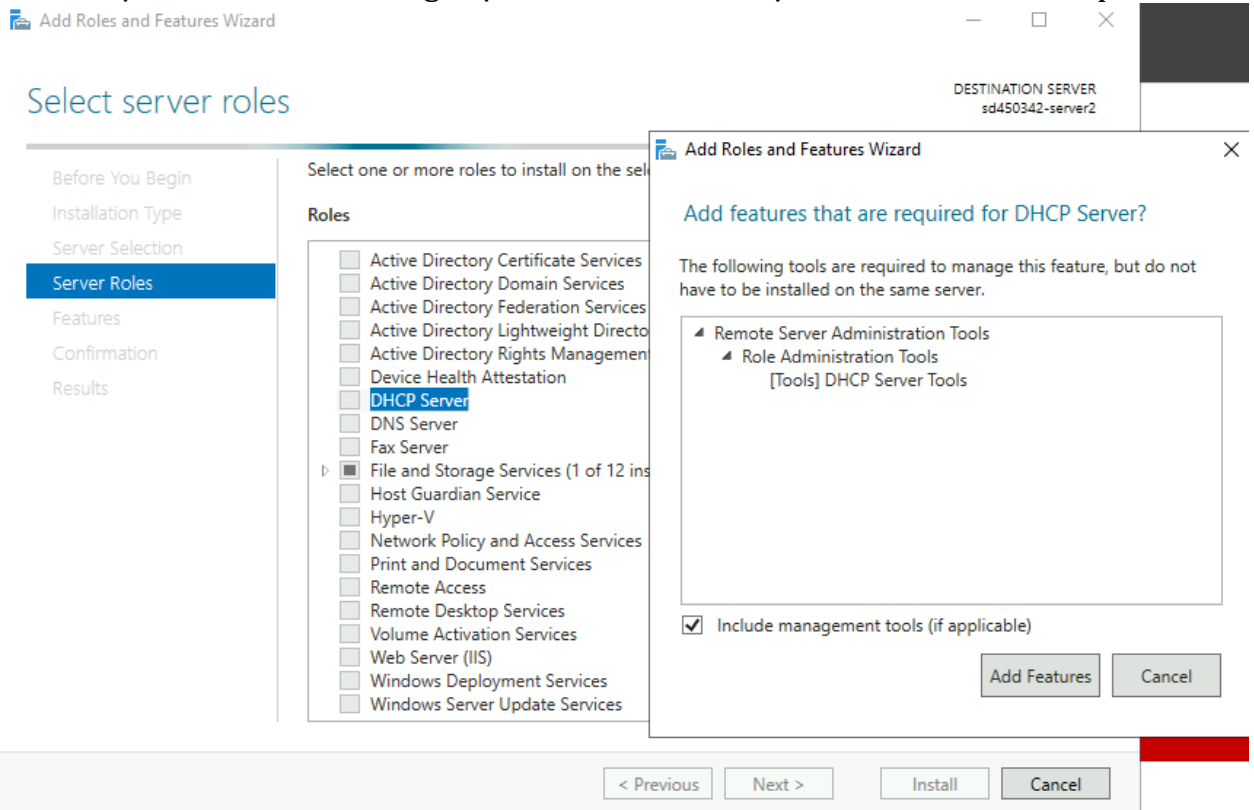
### Bước 1: Cài đặt DHCP cho Windows Server

- Trong Server Manager, chọn Add Roles and Features.

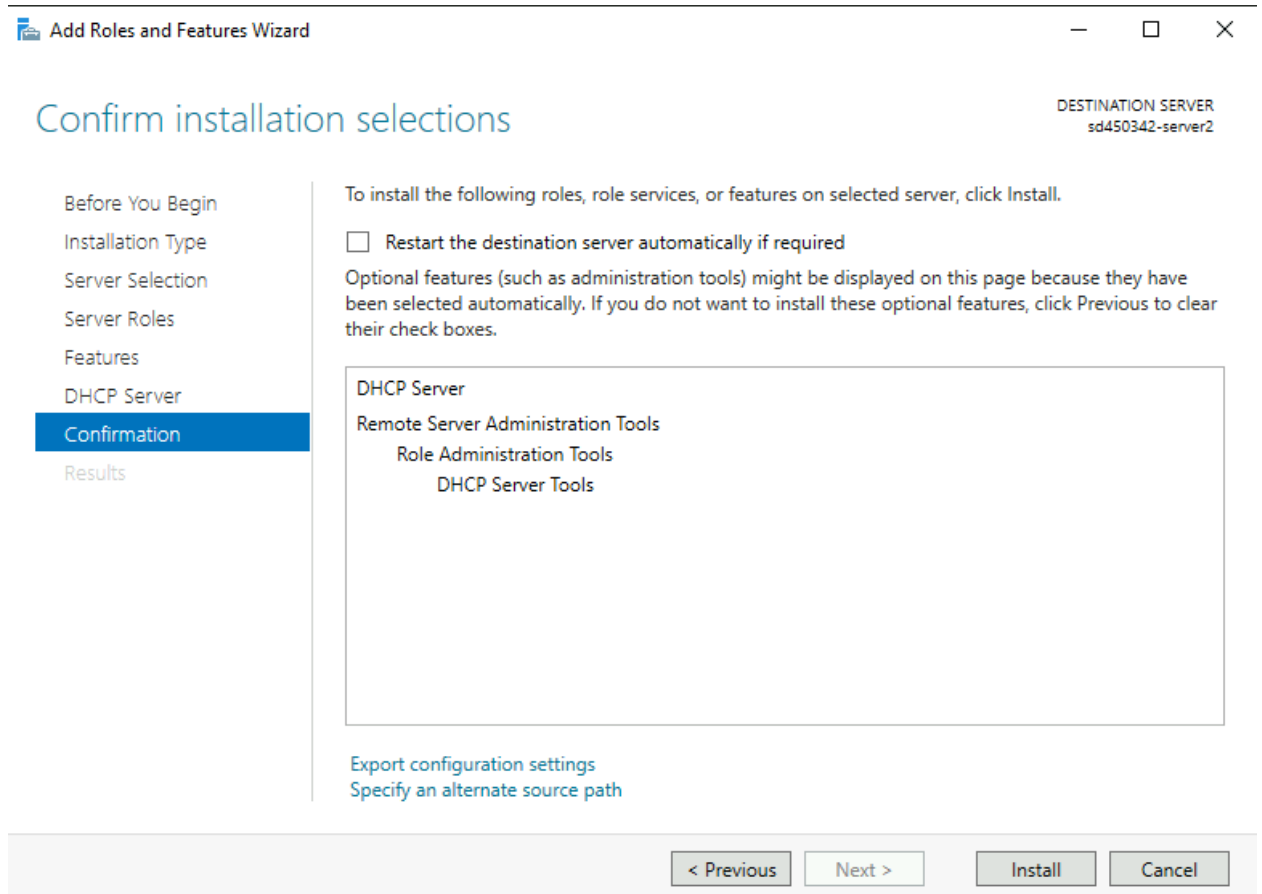




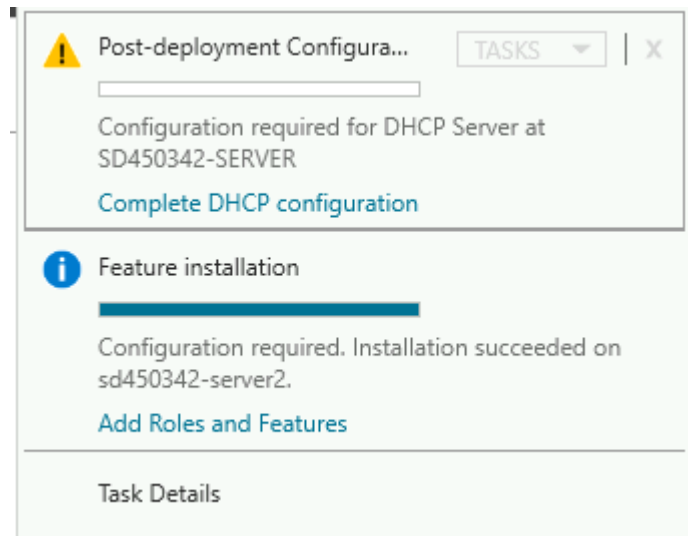
- Chọn DHCP Server trong mục Service Roles. Chọn Next ở các bước tiếp theo.



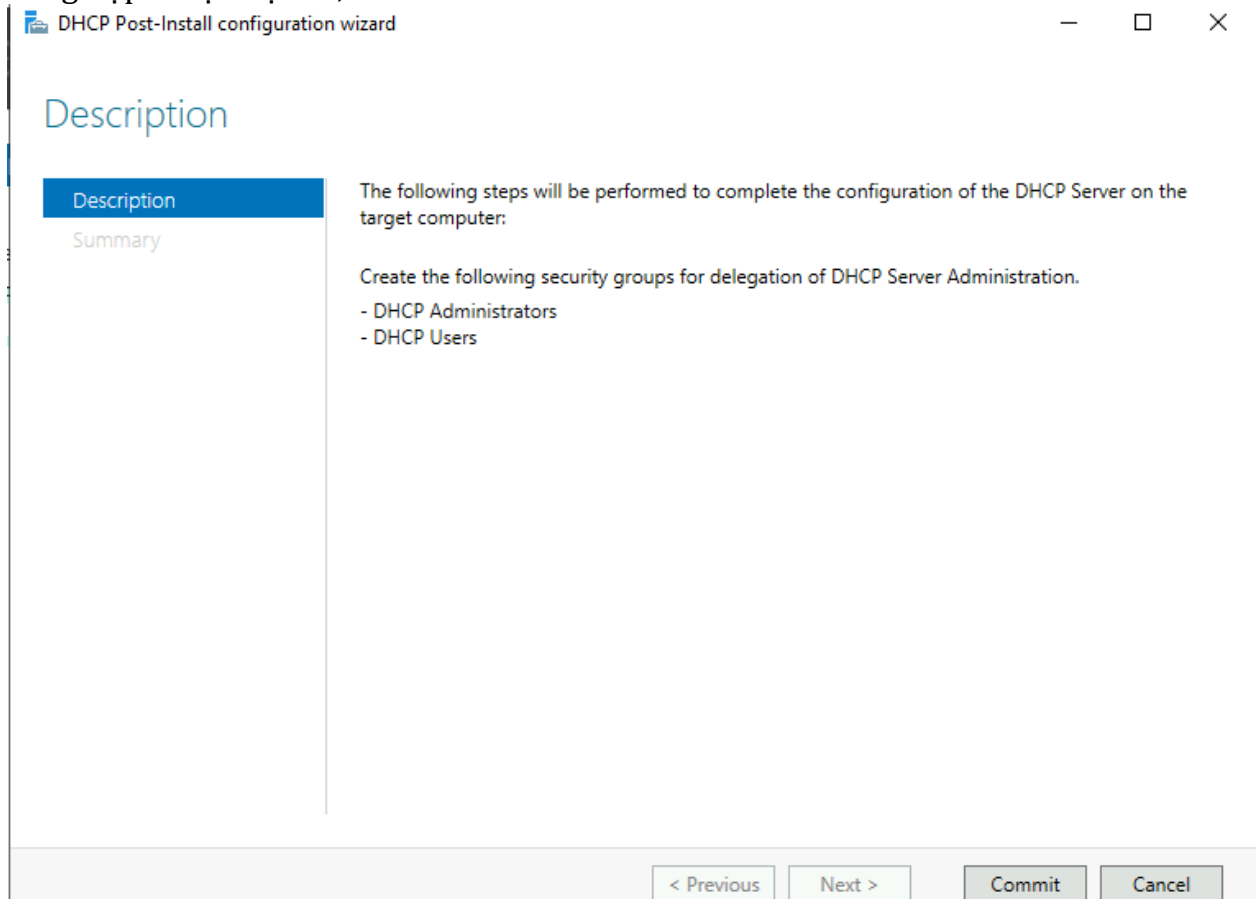
Tại hộp thoại Confirm Installation Selections, click Install để bắt đầu cài đặt

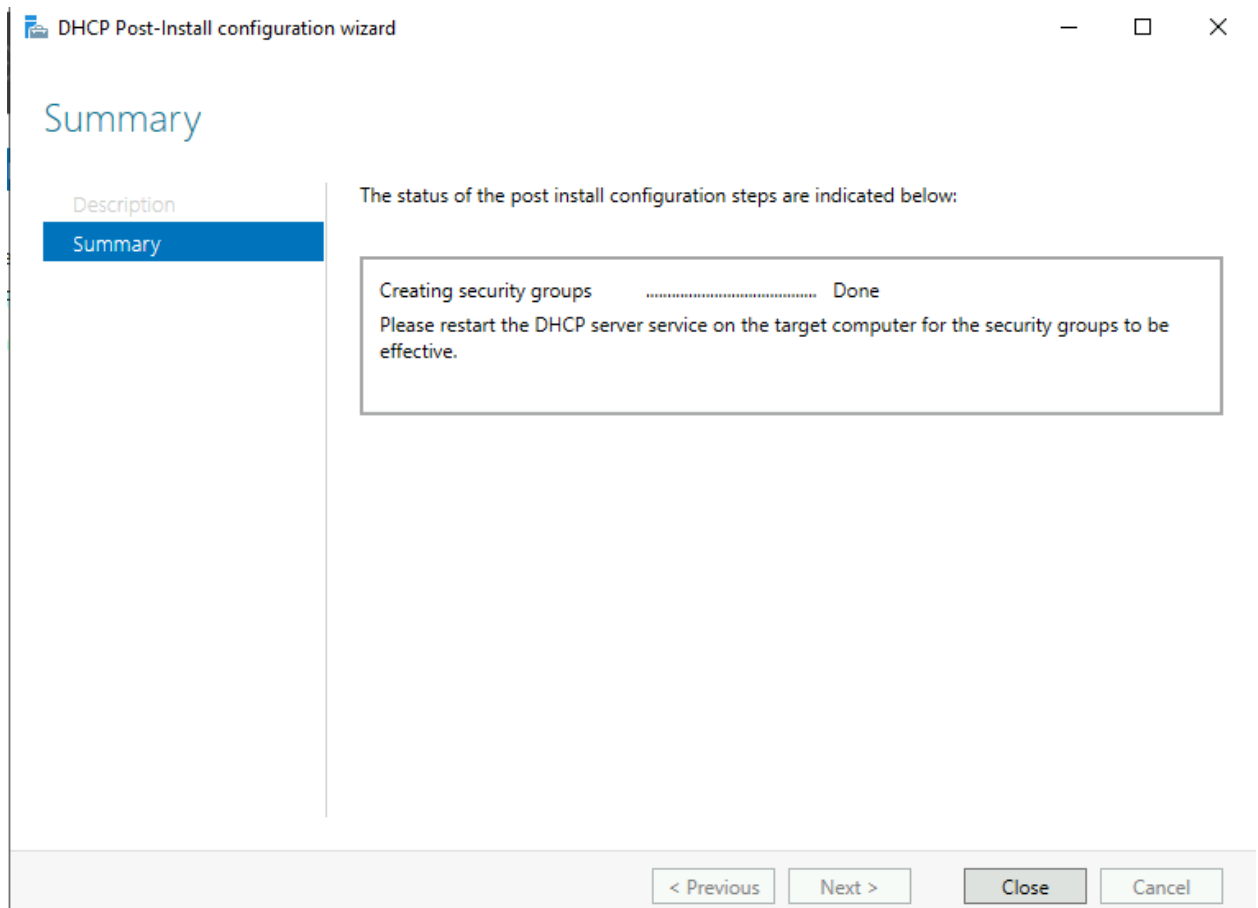


Sau khi cài đặt xong, cần xác nhận hoàn thành cấu hình DHCP. Ta chọn Complete DHCP configuration.



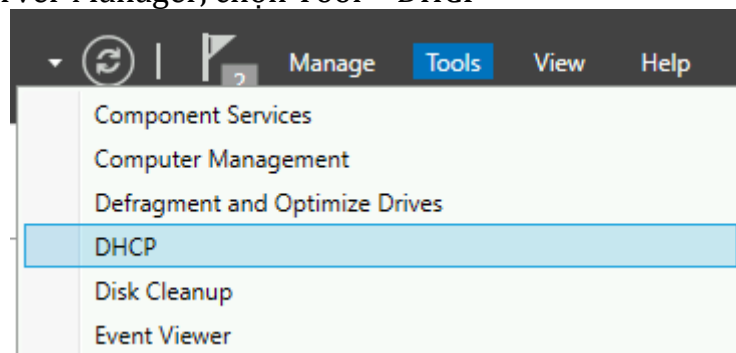
Trong hộp thoại hiện ra, ta bấm Commit và Close.



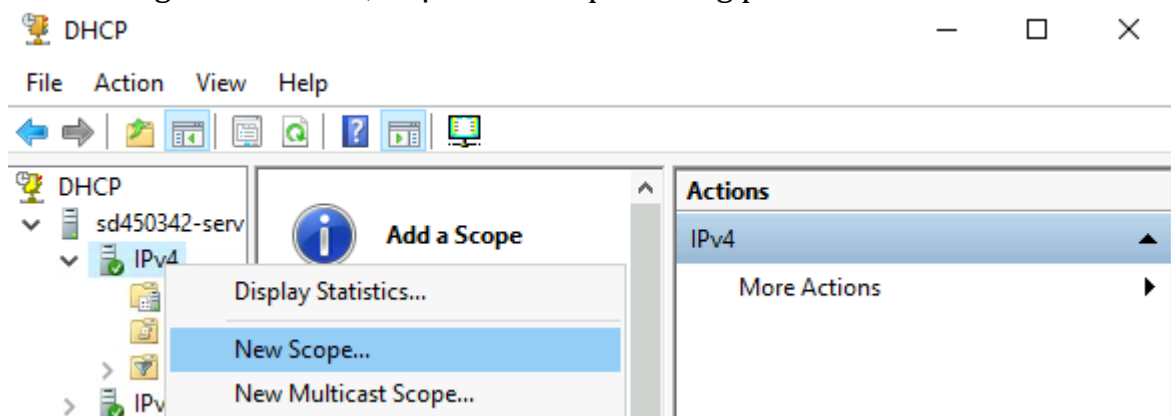


### b) Cấu hình DHCP cho server

**Bước 1:** Trong Server Manager, chọn Tool > DHCP



**Bước 2:** Trong cửa sổ DHCP, chọn New Scope... trong phần IPv4.



**Bước 3:** Tại hộp thoại New Scope Wizard, thiết lập các thông tin cấu hình cho scope mới, cần đảm bảo các thông tin như yêu cầu như sau:

- Scope name - Tên scope: network\_nhom02

New Scope Wizard

#### Scope Name

You have to provide an identifying scope name. You also have the option of providing a description.



Type a name and description for this scope. This information helps you quickly identify how the scope is to be used on your network.

Name:

Description:

< Back

Next >

Cancel

- IP Address Range - Dải địa chỉ IP có thể cấp: 192.168.1.100 – 192.168.1.200

New Scope Wizard

#### IP Address Range

You define the scope address range by identifying a set of consecutive IP addresses.



##### Configuration settings for DHCP Server

Enter the range of addresses that the scope distributes.

Start IP address:

End IP address:

##### Configuration settings that propagate to DHCP Client

Length:

Subnet mask:

< Back

Next >

Cancel

- Add Exclusions and Delay - Danh sách các địa chỉ không dùng trong dải địa chỉ trên, bỏ qua nếu không muốn loại trừ địa chỉ nào.

New Scope Wizard

**Add Exclusions and Delay**

Exclusions are addresses or a range of addresses that are not distributed by the server. A delay is the time duration by which the server will delay the transmission of a DHCP OFFER message.



Type the IP address range that you want to exclude. If you want to exclude a single address, type an address in Start IP address only.

Start IP address:

End IP address:

Add

Excluded address range:

Remove

Subnet delay in milli second:

&lt; Back

Next &gt;

Cancel

Lease Duration – Thời gian release: 12 giờ.

New Scope Wizard

**Lease Duration**

The lease duration specifies how long a client can use an IP address from this scope.



Lease durations should typically be equal to the average time the computer is connected to the same physical network. For mobile networks that consist mainly of portable computers or dial-up clients, shorter lease durations can be useful. Likewise, for a stable network that consists mainly of desktop computers at fixed locations, longer lease durations are more appropriate.

Set the duration for scope leases when distributed by this server.

Limited to:

Days:

Hours:

Minutes:

&lt; Back

Next &gt;

Cancel

- Xác nhận cấu hình các lựa chọn trên

## New Scope Wizard

**Configure DHCP Options**

You have to configure the most common DHCP options before clients can use the scope.



When clients obtain an address, they are given DHCP options such as the IP addresses of routers (default gateways), DNS servers, and WINS settings for that scope.

The settings you select here are for this scope and override settings configured in the Server Options folder for this server.

Do you want to configure the DHCP options for this scope now?

- ☒ Yes, I want to configure these options now
- ☐ No, I will configure these options later

&lt; Back

Next &gt;

Cancel

- Default gateway: 192.168.1.1

## New Scope Wizard

**Router (Default Gateway)**

You can specify the routers, or default gateways, to be distributed by this scope.



To add an IP address for a router used by clients, enter the address below.

IP address:

Add

192.168.1.1

Remove

Up

Down

&lt; Back

Next &gt;

Cancel

- Cấu hình thông tin DNS server trỏ đến DNS Server (192.168.1.60)

New Scope Wizard

### Domain Name and DNS Servers

The Domain Name System (DNS) maps and translates domain names used by clients on your network.

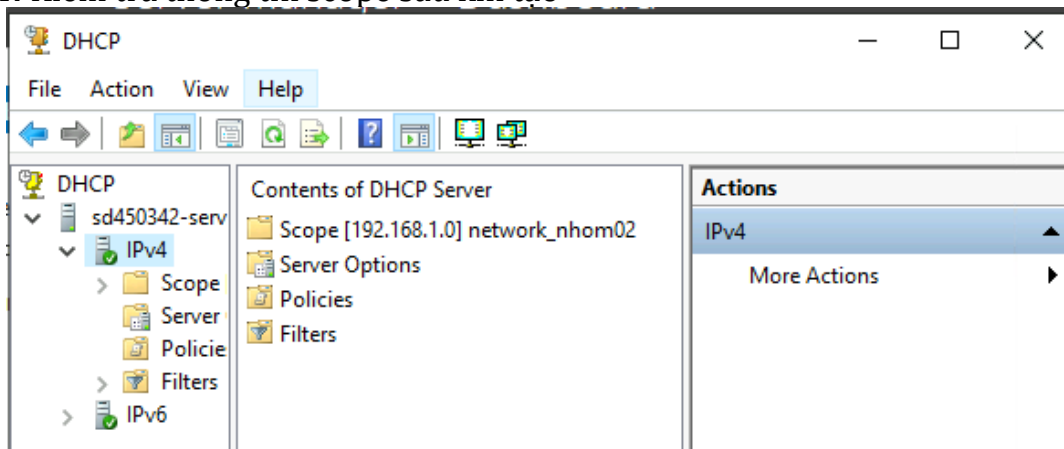
You can specify the parent domain you want the client computers on your network to use for DNS name resolution.

Parent domain:

To configure scope clients to use DNS servers on your network, enter the IP addresses for those servers.

Server name:  IP address:

**Bước 4:** Kiểm tra thông tin scope sau khi tạo



**Bước 5:** Kiểm tra cấp phát IP động từ DHCP tại máy Client với câu lệnh ipconfig /release để giải phóng địa chỉ IP đang có trên card mạng.

```
C:\Users\Admin>ipconfig /release

Windows IP Configuration

An error occurred while releasing interface Loopback Pseudo-Interface 1 : The system cannot find the file specified.

Ethernet adapter tap04beb60c-87:

    Connection-specific DNS Suffix . . : 
    Link-local IPv6 Address . . . . . : fe80::48fd:6e1e:80e3:659e%11
    Default Gateway . . . . . : 

Tunnel adapter isatap.{E5F0AA3C-2164-426D-9DF9-8C59DACA002D}:

    Media State . . . . . : Media disconnected
    Connection-specific DNS Suffix . . :
```

/renew để cấp mới địa chỉ IP cho card mạng.

```
C:\Users\Admin>ipconfig /renew

Windows IP Configuration

An error occurred while releasing interface Loopback Pseudo-Interface 1 : The system cannot find the file specified.

Ethernet adapter tap04beb60c-87:

    Connection-specific DNS Suffix  . : 
    Link-local IPv6 Address . . . . . : fe80::48fd:6e1e:80e3:659e%11
    IPv4 Address. . . . . : 192.168.1.100
    Subnet Mask . . . . . : 255.255.255.0
    Default Gateway . . . . . : 192.168.1.1

Tunnel adapter isatap.{E5F0AA3C-2164-426D-9DF9-8C59DACA002D}:

    Media State . . . . . : Media disconnected
    Connection-specific DNS Suffix  . :
```

/all để xem tất cả thông tin địa chỉ IP được cấp phát cho các card mạng.

```
C:\Users\Admin>ipconfig /all

Windows IP Configuration

    Host Name . . . . . : sd450342-client
    Primary Dns Suffix . . . . . : 
    Node Type . . . . . : Hybrid
    IP Routing Enabled. . . . . : No
    WINS Proxy Enabled. . . . . : No

Ethernet adapter tap04beb60c-87:

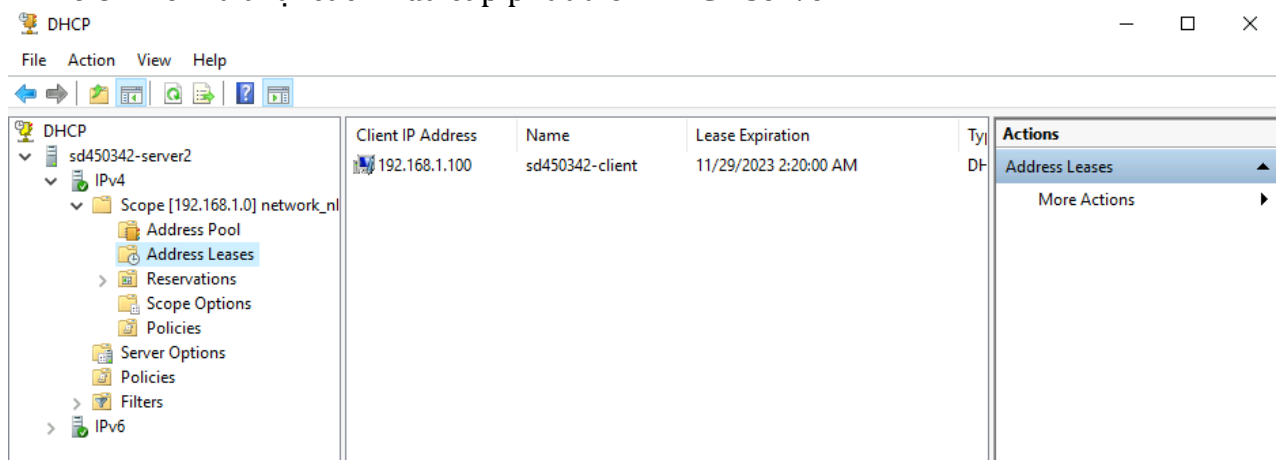
    Connection-specific DNS Suffix  . : 
    Description . . . . . : Red Hat VirtIO Ethernet Adapter
    Physical Address. . . . . : FA-16-3E-54-14-82
    DHCP Enabled. . . . . : Yes
    Autoconfiguration Enabled . . . . : Yes
    Link-local IPv6 Address . . . . . : fe80::48fd:6e1e:80e3:659e%11(Preferred)
    IPv4 Address. . . . . : 192.168.1.100(Preferred)
    Subnet Mask . . . . . : 255.255.255.0
    Lease Obtained. . . . . : Tuesday, November 28, 2023 2:19:59 PM
    Lease Expires . . . . . : Wednesday, November 29, 2023 2:19:59 AM
    Default Gateway . . . . . : 192.168.1.1
    DHCP Server . . . . . : 192.168.1.61
    DHCPv6 IAID . . . . . : 251270718
    DHCPv6 Client DUID. . . . . : 00-01-00-01-2C-F5-EB-EE-FA-16-3E-54-14-82

    DNS Servers . . . . . : 192.168.1.60
    NetBIOS over Tcpip. . . . . : Enabled

Tunnel adapter isatap.{E5F0AA3C-2164-426D-9DF9-8C59DACA002D}:

    Media State . . . . . : Media disconnected
    Connection-specific DNS Suffix  . : 
    Description . . . . . : Microsoft ISATAP Adapter
    Physical Address. . . . . : 00-00-00-00-00-00-E0
    DHCP Enabled. . . . . : No
    Autoconfiguration Enabled . . . . : Yes
```

**Bước 6:** Kiểm tra lại các IP đã cấp phát trên DHCP server





### 3. Cài đặt và cấu hình Web Server (IIS) và FTP server

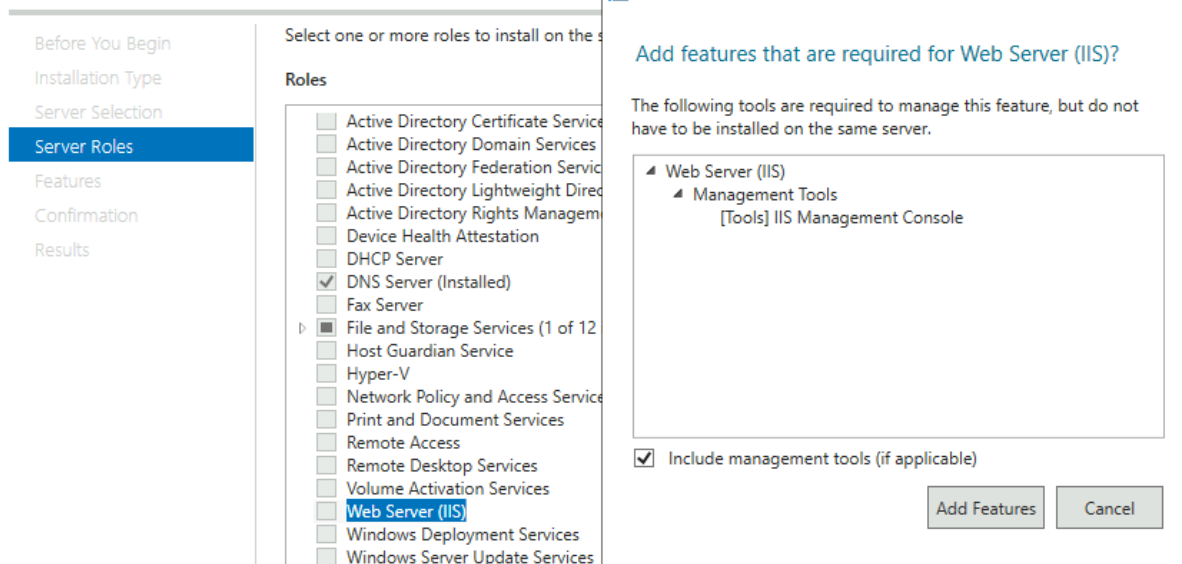
**Yêu cầu 3.1.** Cài đặt và cấu hình Web Server và FTP Server như bên dưới

#### a) Cài đặt dịch vụ WEB, FTP

**Bước 1:** Cài đặt Web Server IIS tương tự như các dịch vụ trên, nhấp chọn Web Servers trong Server Roles

Add Roles and Features Wizard

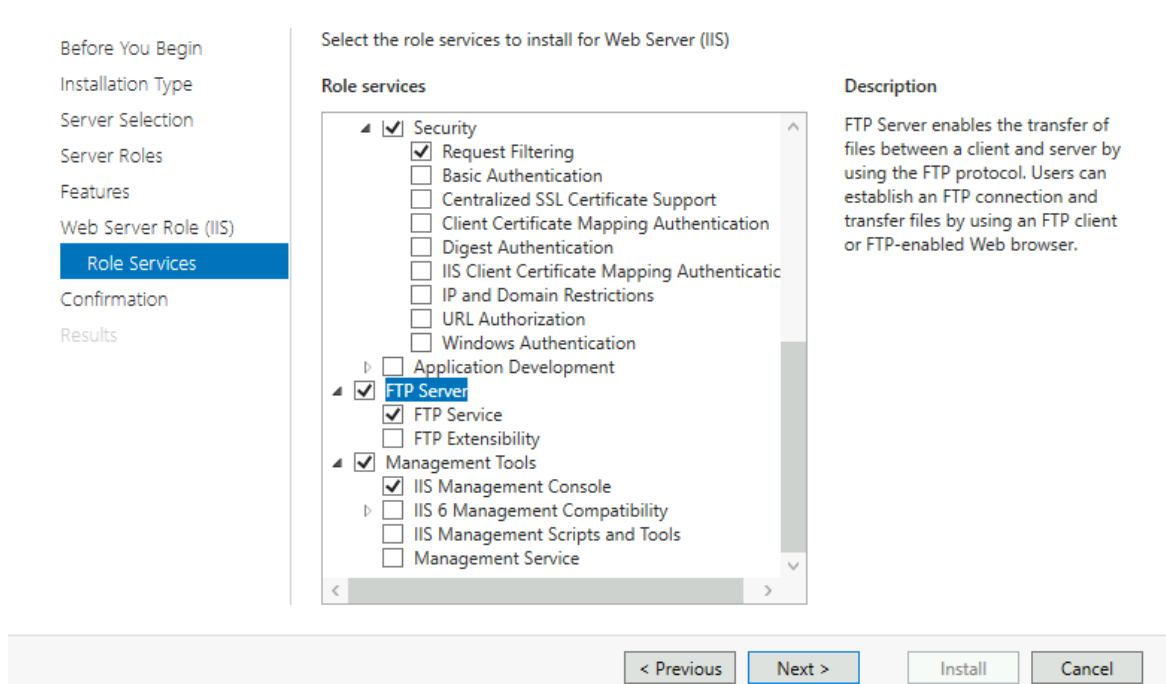
#### Select server roles



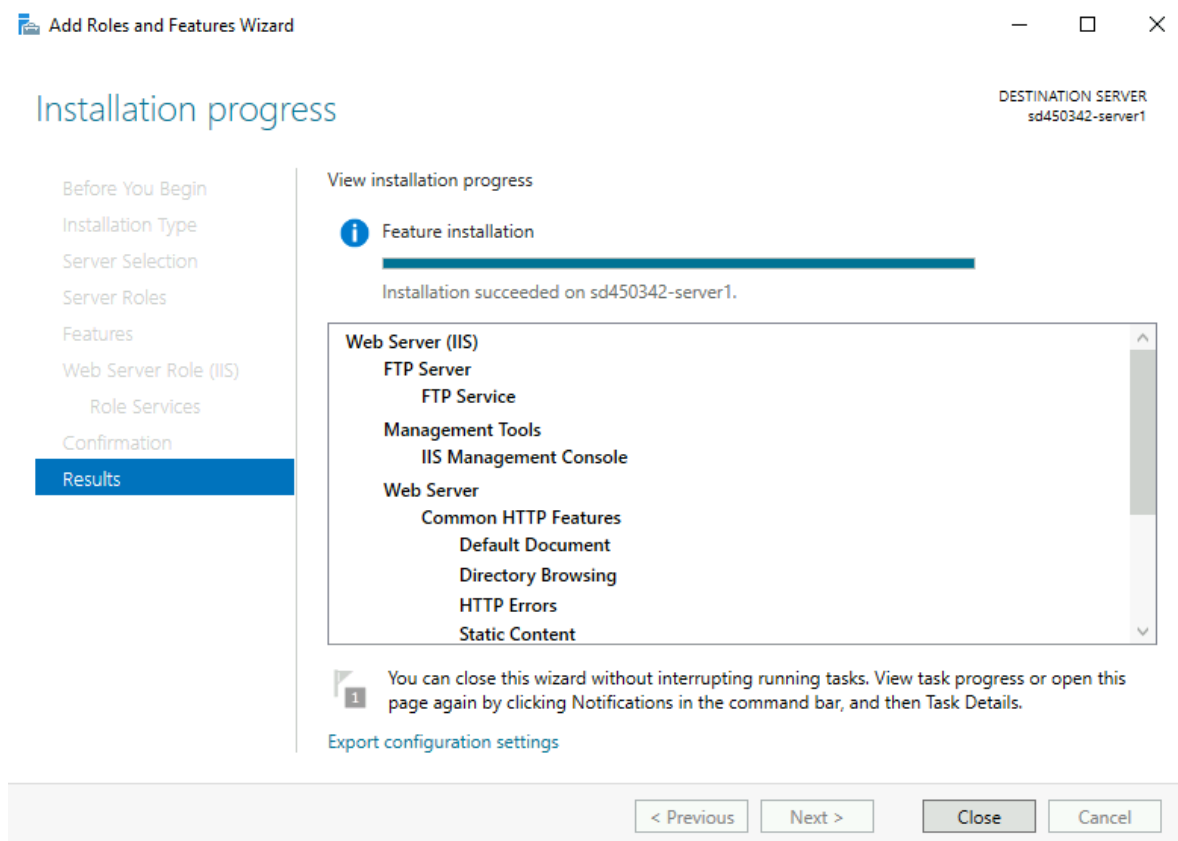
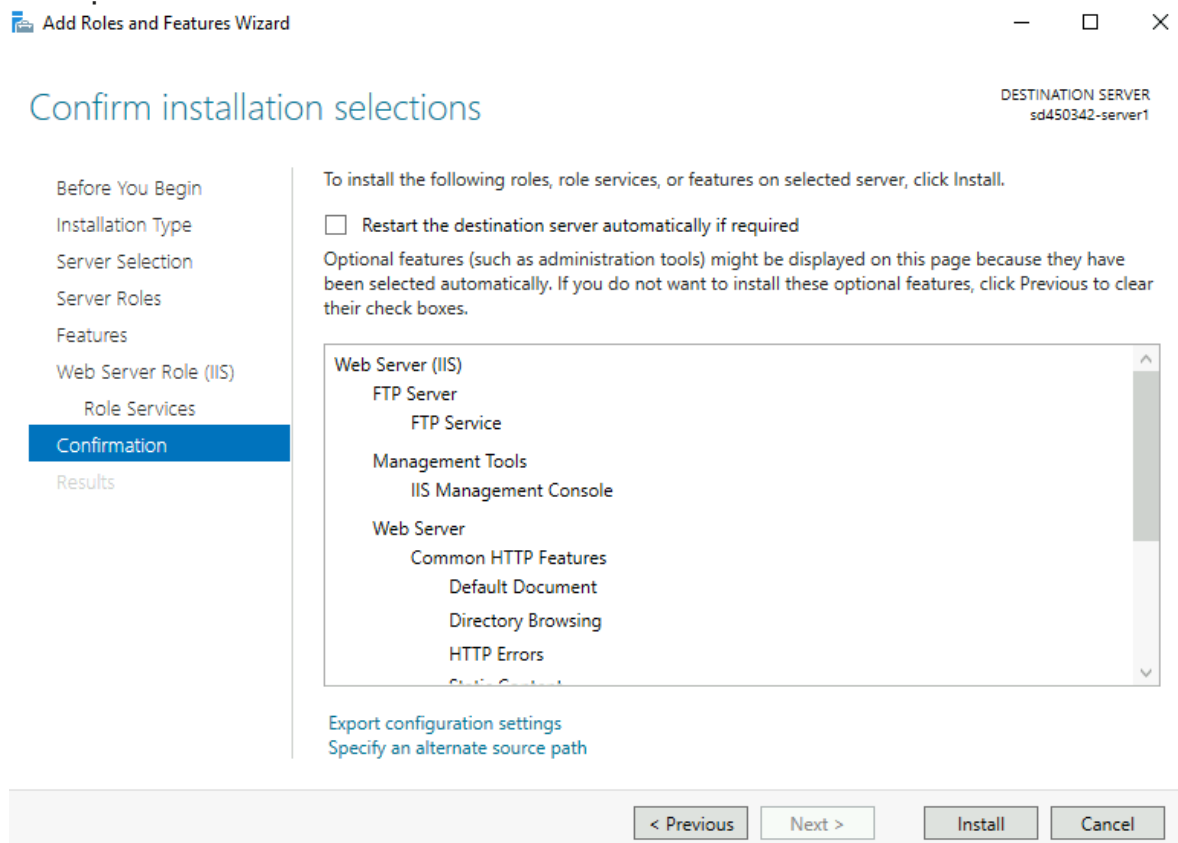
Trong mục Role Services của Web Server Role (IIS), chọn FTP Server

Add Roles and Features Wizard

#### Select role services

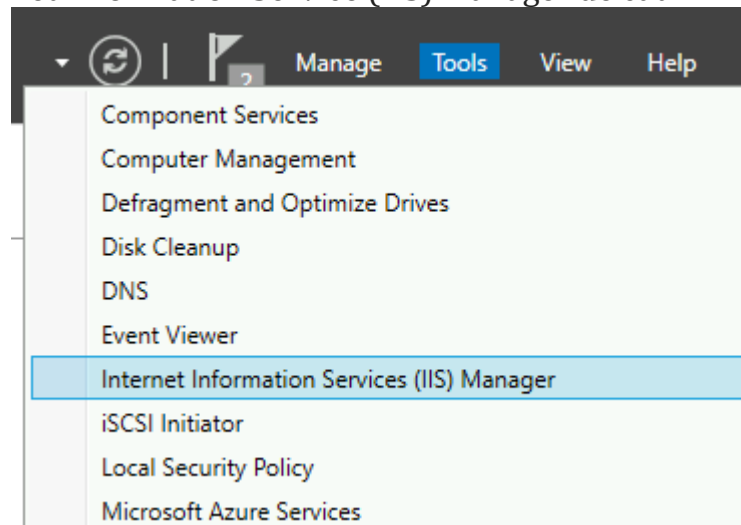


Trong Confirm installation selections, kiểm tra lại các thông tin và chọn Install để bắt đầu cài đặt Web Server.

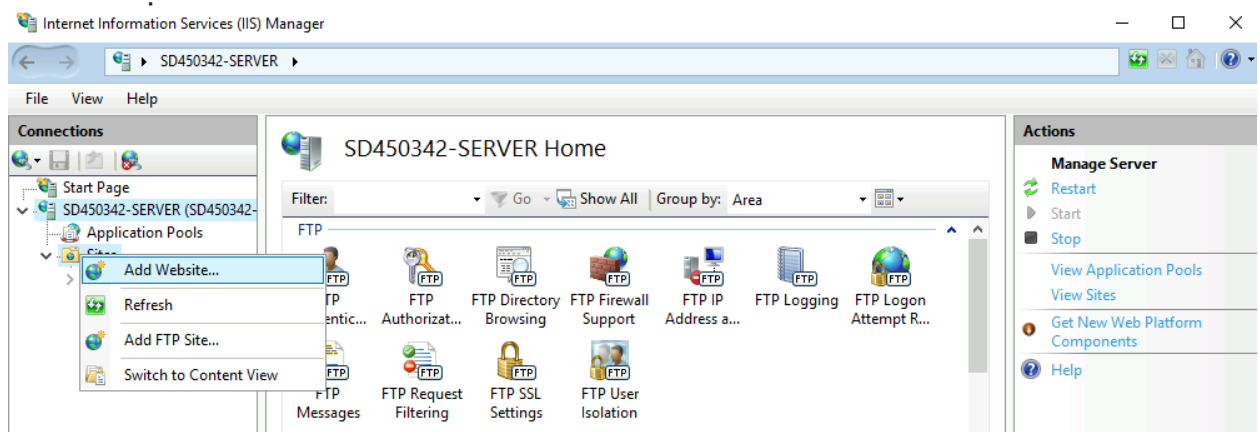


## b) Cấu hình dịch vụ Web, FTP Server

**Bước 1:** Vào Internet Information Service (IIS) Manager để cấu hình Web, FTP

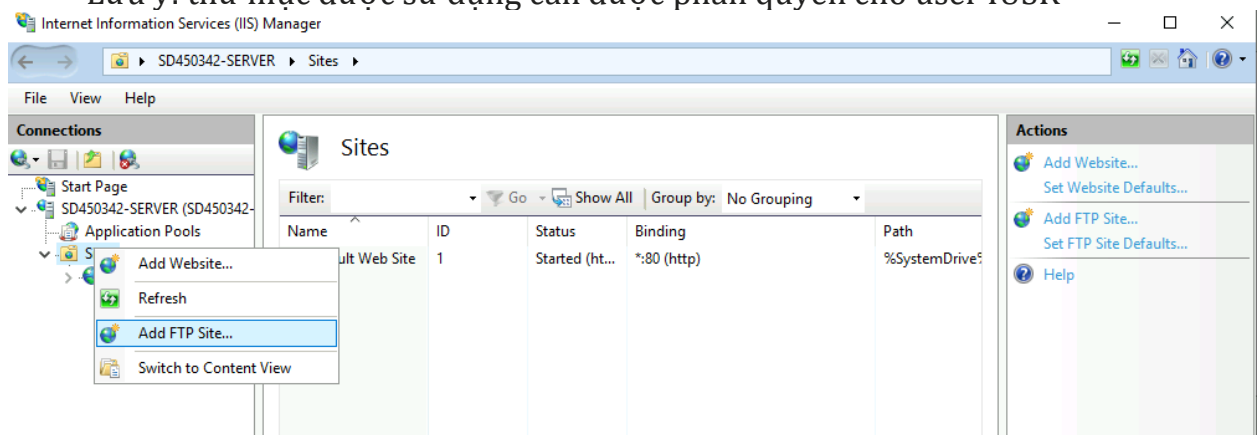


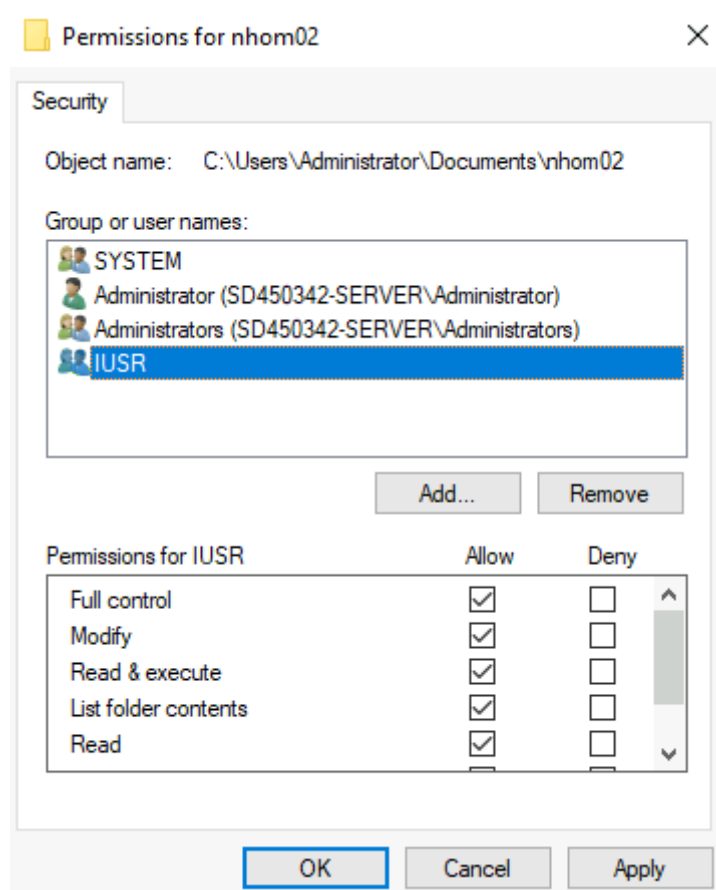
**Bước 2:** Tạo 1 Website và 1 FTP Site trên IIS.



**FTP Site:**

- Tên: ftp\_nhomX
- Đường dẫn (physical path): đến 1 thư mục bất kỳ (có thể tạo thêm hoặc sử dụng thư mục có sẵn).
- Lưu ý: thư mục được sử dụng cần được phân quyền cho user IUSR





Add FTP Site

? X

**Site Information**

FTP site name:  
ftp\_nhom02

Content Directory

Physical path:  
C:\Users\Administrator\Documents\nhom02

Buttons: Previous, Next, Finish, Cancel

Add FTP Site

? X

**Binding and SSL Settings****Binding**

IP Address:

192.168.1.61

Port:

21

☐ Enable Virtual Host Names:

Virtual Host (example: ftp.contoso.com):

☒ Start FTP site automatically**SSL**☒ No SSL☐ Allow SSL☐ Require SSL

SSL Certificate:

Not Selected

Select...

View...

Previous

Next

Finish

Cancel

Add FTP Site

? X

**Authentication and Authorization Information****Authentication**☒ Anonymous☒ Basic**Authorization**

Allow access to:

All users

**Permissions**☒ Read☒ Write

Previous

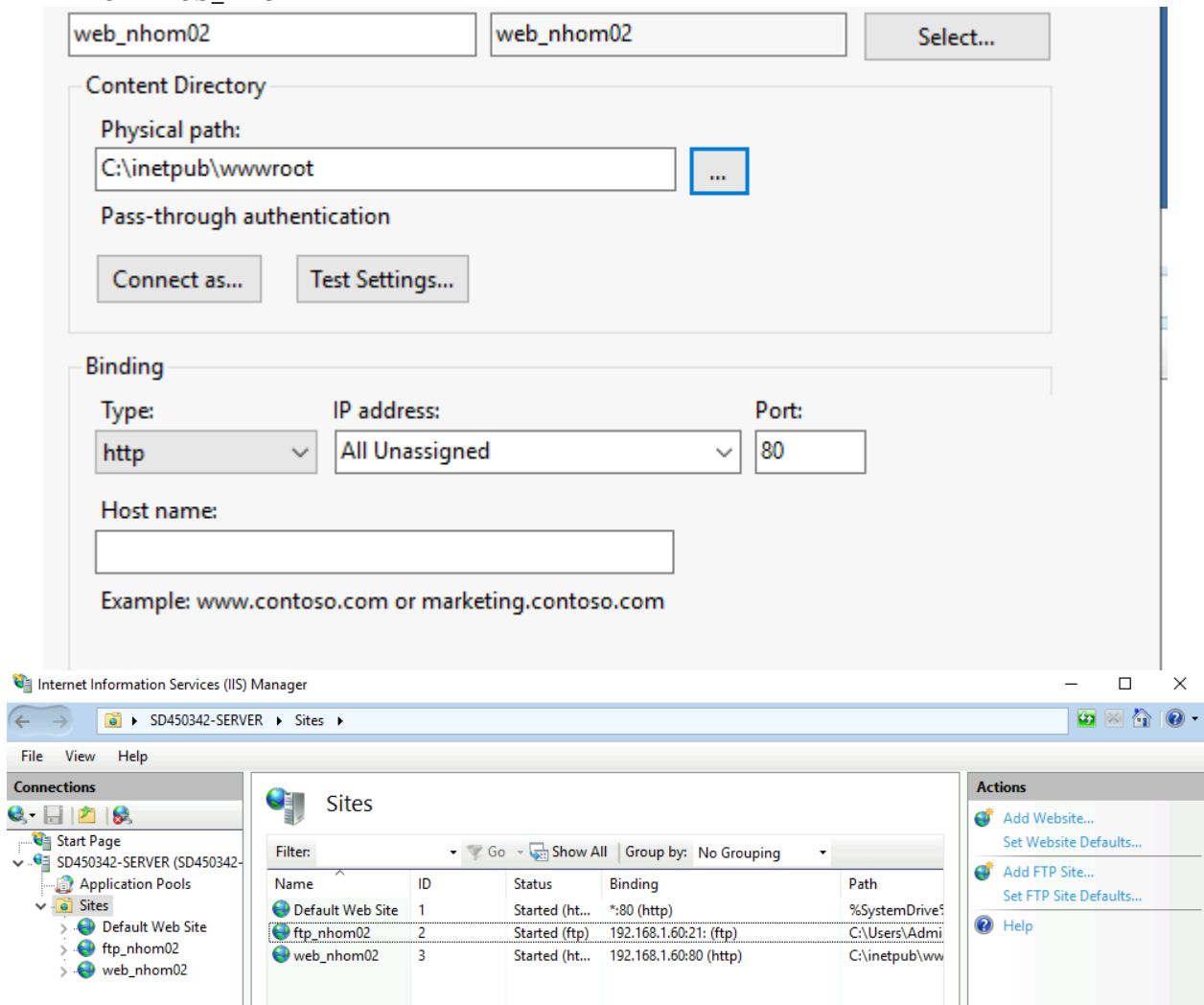
Next

Finish

Cancel

**Website:**

- Tên: web\_nhomX



**Bước 3:** Trên DNS Server, tiến hành tạo các DNS Record sau cho các dịch vụ Web và FTP.

- Web Server: www.nhomX.local

New Host ✕

Name (uses parent domain name if blank):

Fully qualified domain name (FQDN):

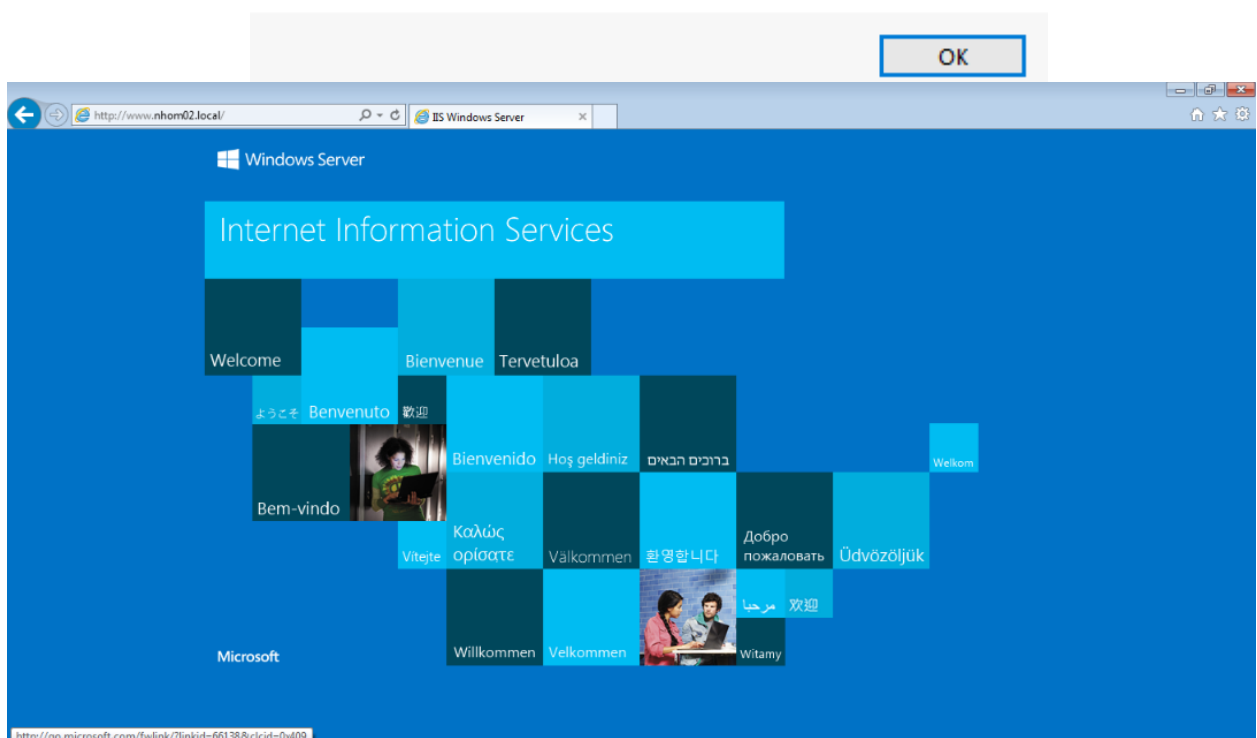
IP address:

☐ Create associated pointer (PTR) record

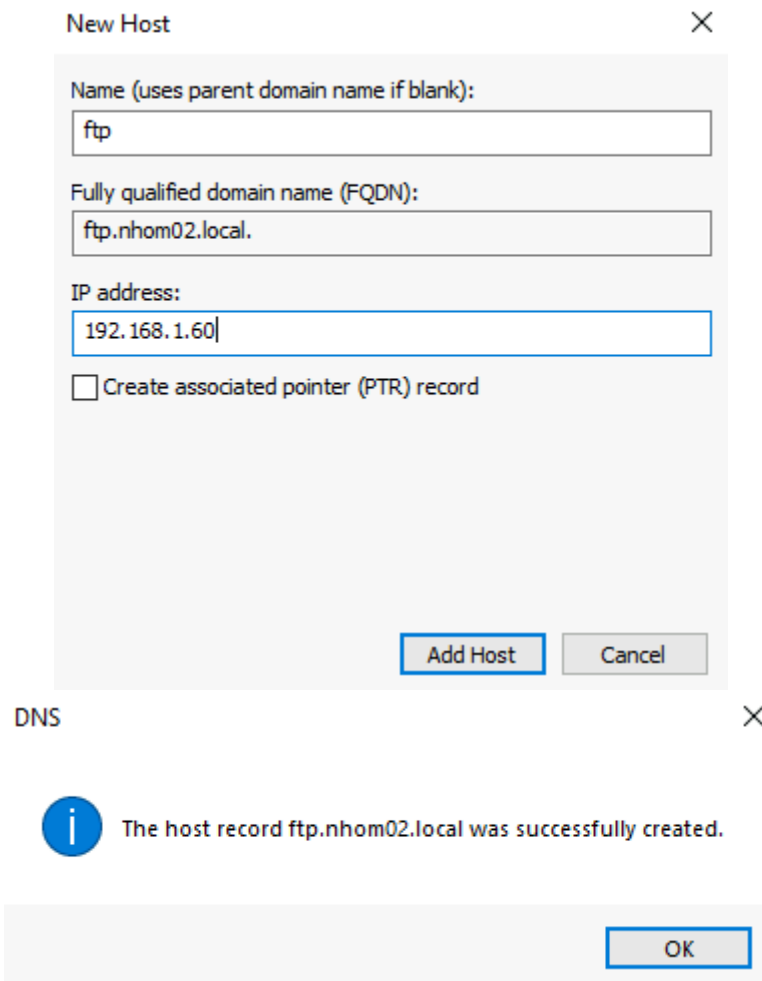
Add Host Cancel

DNS ✕

i The host record www.nhom02.local was successfully created.

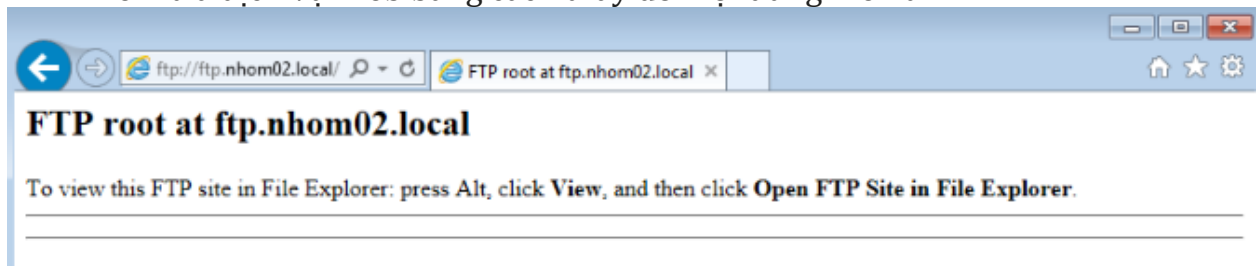


- FTP Server: ftp.nhomX.local

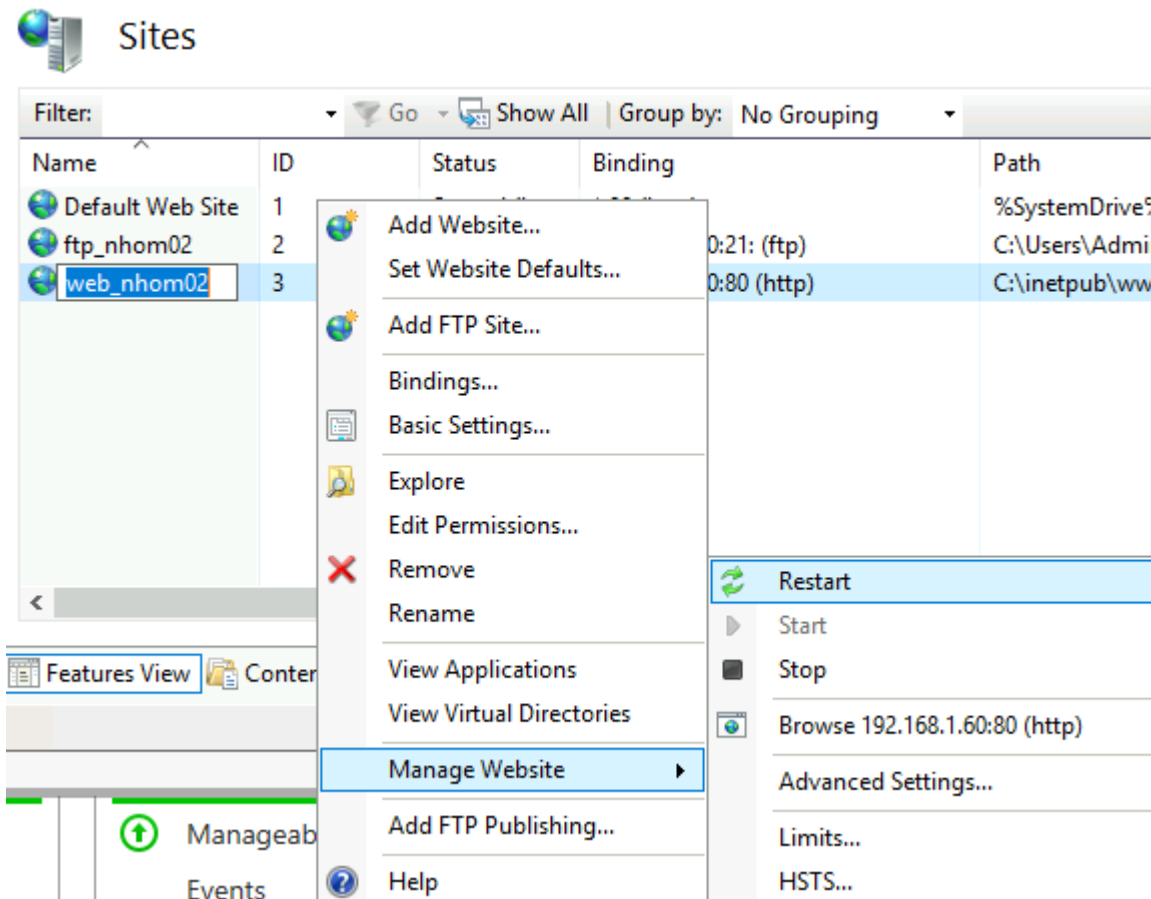
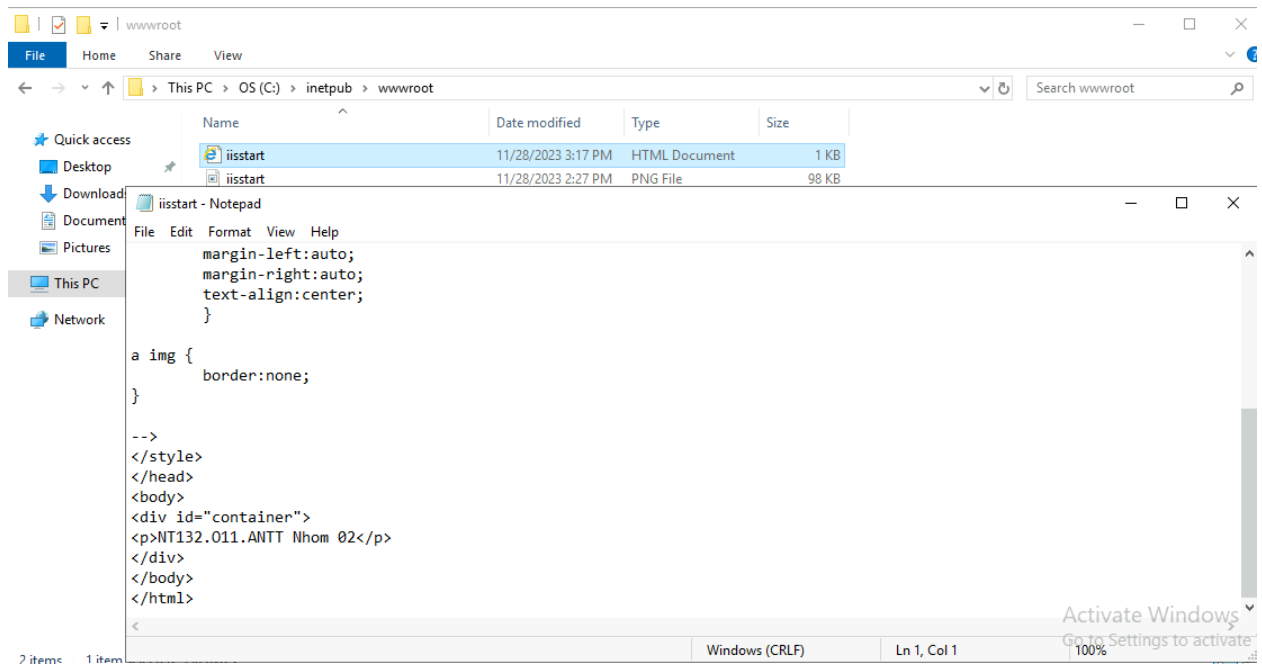


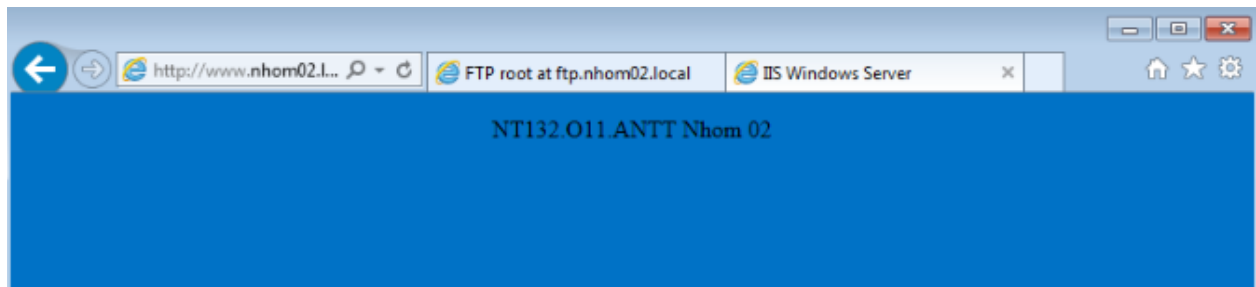
### c) Kiểm tra dịch vụ FTP và Web

- Kiểm tra dịch vụ Web bằng cách thay đổi nội dung file html

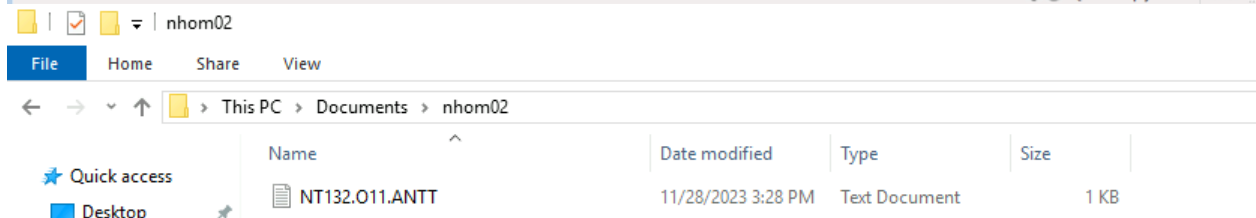
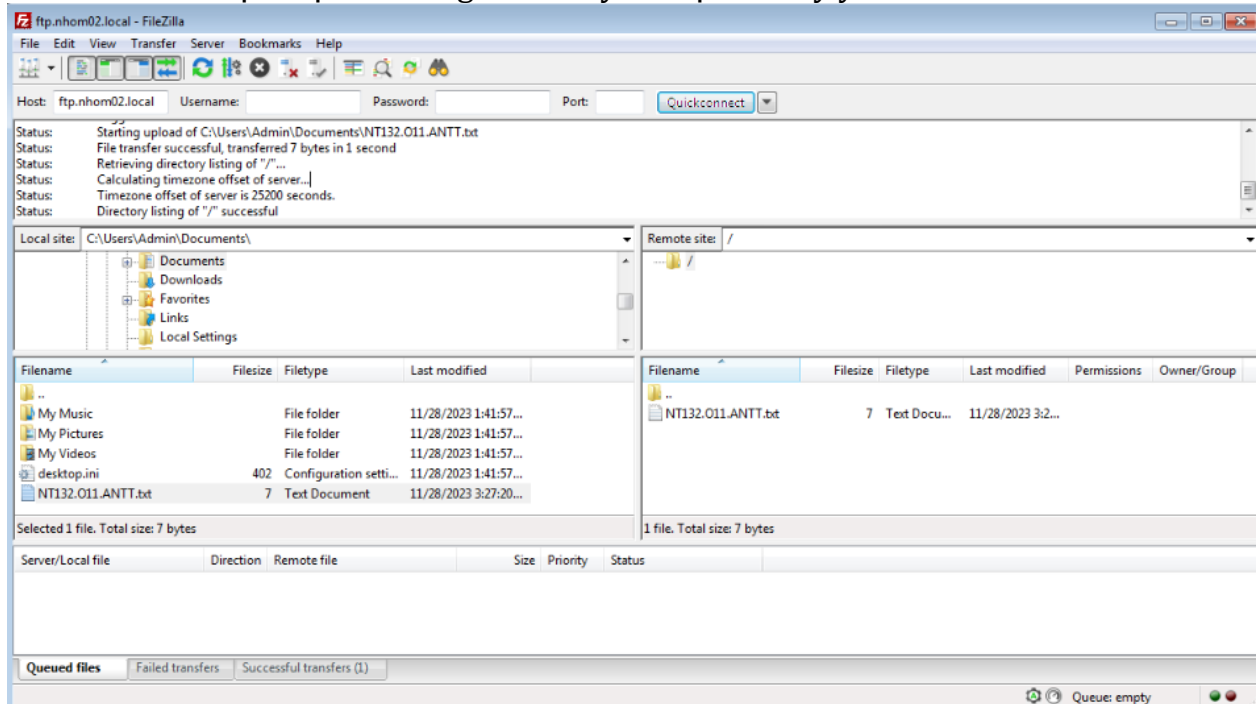








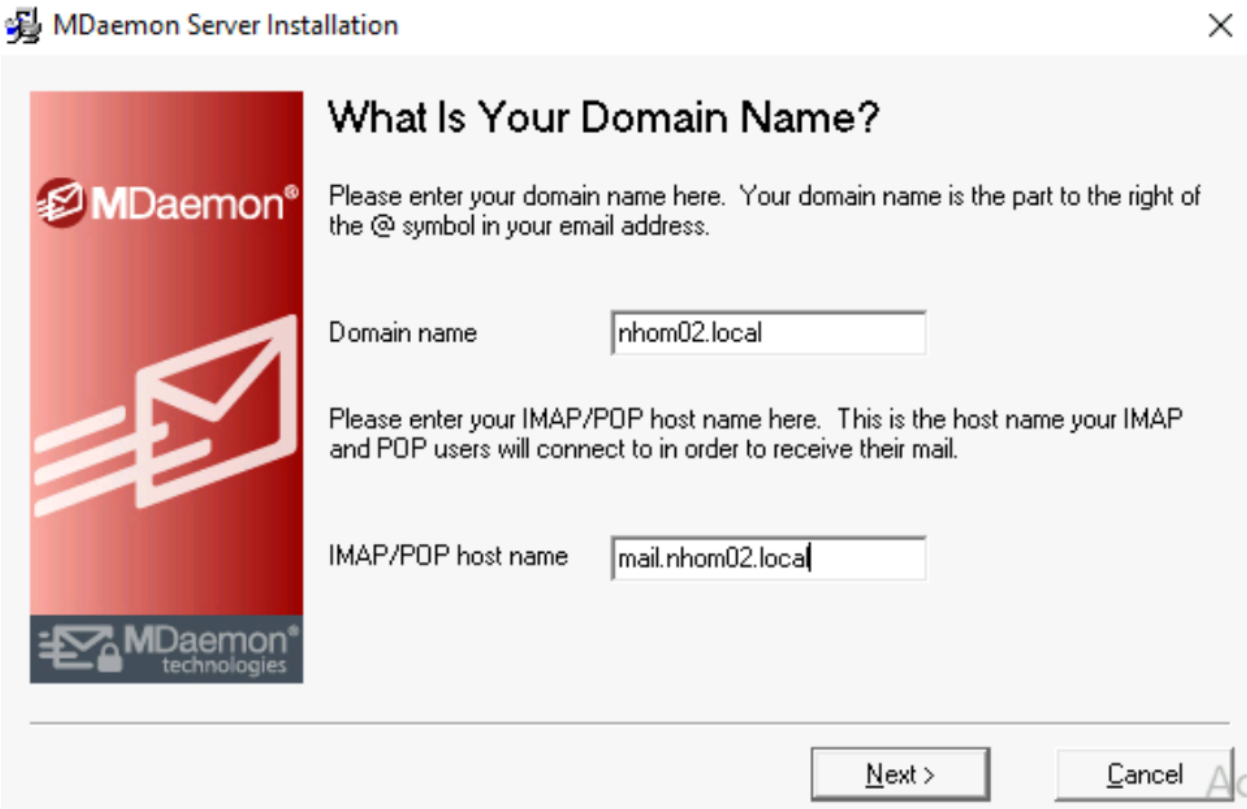
- Kiểm tra dịch vụ FTP bằng cách truyền một file tùy ý



#### Yêu cầu 4.1 Sinh viên cài đặt và cấu hình Mail Server như bên dưới

Yêu cầu:

- Domain name: nhomX.local
- IMAP/POP hostname: mail.nhomX.local



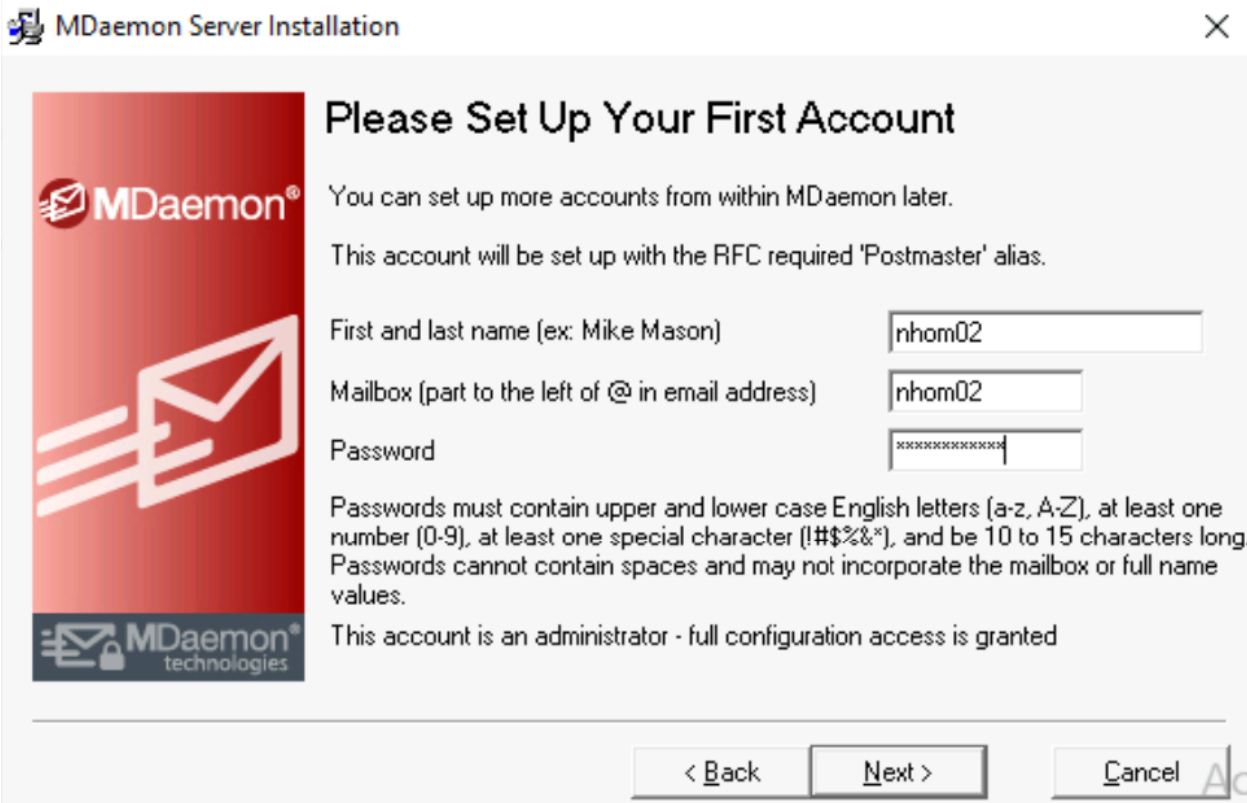
**What Is Your Domain Name?**

Please enter your domain name here. Your domain name is the part to the right of the @ symbol in your email address.

Domain name

Please enter your IMAP/POP host name here. This is the host name your IMAP and POP users will connect to in order to receive their mail.

IMAP/POP host name



**Please Set Up Your First Account**

You can set up more accounts from within MDAemon later.

This account will be set up with the RFC required 'Postmaster' alias.

First and last name (ex: Mike Mason)

Mailbox (part to the left of @ in email address)

Password

Passwords must contain upper and lower case English letters (a-z, A-Z), at least one number (0-9), at least one special character (!#\$%&\*), and be 10 to 15 characters long. Passwords cannot contain spaces and may not incorporate the mailbox or full name values.

This account is an administrator - full configuration access is granted

Password: Nhom02.local

